

Số: **23** /2011/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **06** tháng **7** năm **2011**

THÔNG TƯ

Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ, mã số QCVN 37 :2011/BTNMT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10** tháng **01** năm **2012**.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website của Bộ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, KHCN, PC, Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hiển

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 37:2011/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH PHỤC VỤ CÔNG TÁC
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ**

*National technical Regulation on Standardization
of Geographic name for mapping*

HÀ NỘI – 2011

MỞ ĐẦU

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ QCVN 37:2011/BTNMT do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011.

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG	3
1. Phạm vi điều chỉnh	3
2. Đối tượng áp dụng	3
3. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ	3
3.1. Các từ viết tắt	3
3.2. Giải thích từ ngữ	3
PHẦN II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	4
1. Chuẩn hóa địa danh	4
1.1. Nguyên tắc chung	4
1.2. Chuẩn hóa địa danh Việt Nam	5
1.3. Chuẩn hóa địa danh nước ngoài	7
2. Cơ sở dữ liệu địa danh	10
2.1. Cơ sở dữ liệu địa danh Việt Nam	10
2.2. Cơ sở dữ liệu địa danh nước ngoài	10
3. Danh mục địa danh	10
3.1. Danh mục địa danh Việt Nam	10
3.2. Danh mục địa danh nước ngoài	10
PHẦN III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ	11
PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	11
PHỤ LỤC	12

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ**

National technical Regulation on Standardization of Geographic
name for mapping

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này áp dụng trong việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ.

3. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ

3.1. Các từ viết tắt

IPA (International Phonetic Alphabet): Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế.

UNGEGN (United Nations Group of Experts on Geographic Names): Nhóm Chuyên gia địa danh Liên hợp quốc.

CSDL: Cơ sở dữ liệu.

UBND: Ủy ban nhân dân.

DTTS: Dân tộc thiểu số.

3.2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn kỹ thuật này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.2.1. *Địa danh* là tên gọi các đối tượng địa lí, bao gồm danh từ chung và danh từ riêng.

3.2.2. *Địa danh Việt Nam* là địa danh thuộc nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.3. *Địa danh nước ngoài* là địa danh không thuộc nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.4. *Địa danh nguyên ngữ* là địa danh được ghi nhận bằng văn tự chính thức hoặc phát âm địa danh của quốc gia hoặc dân tộc có địa danh đó.

3.2.5. *Địa danh Latinh hóa* là địa danh đã được phiên chuyển sang tự dạng Latinh từ các địa danh có tự dạng không Latinh.

3.2.6. *Tọa độ của địa danh* là tọa độ địa lí của đối tượng trên bản đồ gắn với địa danh.

3.2.7. *Phiên âm* là chuyển âm của địa danh nguyên ngữ sang âm, vần theo cách đọc tiếng Việt.

3.2.8. *Chuyển tự* là chuyển tự dạng của địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hoá sang tự dạng tương ứng trong tiếng Việt.

3.2.9. *Âm tiết hoá* là chuyển tổ hợp phụ âm không có trong tiếng Việt của địa danh nước ngoài hoặc địa danh các dân tộc thiểu số Việt Nam thành một hoặc nhiều âm tiết trong tiếng Việt.

3.2.10. *Chuẩn hóa địa danh* là quá trình xác minh, tìm ra địa danh đúng về vị trí địa lí, ngữ âm, ngữ nghĩa và cách viết tiếng Việt.

3.2.11. *Cơ sở dữ liệu địa danh* là hệ thống các tư liệu, dữ liệu, thông tin về địa danh.

3.2.12. *Mã ISO 3166-1* mã địa lí gồm hai ký tự chữ cái tiếng Anh đại diện cho các quốc gia và vùng lãnh thổ phụ thuộc được quy định trong tiêu chuẩn ISO 3166.

PHẦN II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Chuẩn hóa địa danh

1.1. Nguyên tắc chung

1.1.1. Chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ phải đảm bảo tính dân tộc, tính hệ thống, tính phổ thông, tính kế thừa, tính hội nhập, tuân thủ các nguyên tắc của địa danh học, địa danh bản đồ học và các nguyên tắc có tính định hướng về phiên chuyển địa danh của UNGEGN.

1.1.2. Khi phiên chuyển địa danh các dân tộc thiểu số, địa danh nước ngoài sang tiếng Việt phải phù hợp với bộ chữ và cách đọc của tiếng Việt, tôn trọng tín ngưỡng, tình cảm của các dân tộc.

1.1.3. Mỗi địa danh phải được xác định danh từ chung, trừ trường hợp do tính lịch sử của địa danh hoặc do đối tượng địa lí đã bị biến đổi không thể xác định được.

1.1.4. Mỗi địa danh thể hiện trên bản đồ phải gắn với một đối tượng địa lí cụ thể và có tọa độ xác định trên bản đồ.

1.1.5. Tọa độ của địa danh được xác định như sau:

a) Đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu dạng điểm trên bản đồ: xác định theo vị trí của trung tâm đối tượng;

b) Đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu dạng đường trên bản đồ: xác định theo vị trí của điểm đầu, điểm cuối của đối tượng;

c) Đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu dạng vùng trên bản đồ:

- Trường hợp kí hiệu dạng vùng có ranh giới xác định: xác định theo vị trí trung tâm của vùng phân bố đối tượng;

- Trường hợp kí hiệu dạng vùng có ranh giới không xác định: xác định theo vị trí trung tâm của khu vực phân bố đối tượng;

d) Tọa độ của địa danh Việt Nam lấy chẵn giây; tọa độ của địa danh nước ngoài lấy chẵn phút và được ghi bằng chữ số kết hợp với các kí hiệu độ (°), phút ('), giây (").

1.1.6. Địa danh được chia theo các nhóm đối tượng địa lí như sau:

a) Địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ: gồm tên quốc gia và tên vùng lãnh thổ;

b) Địa danh hành chính: tên đơn vị hành chính các cấp;

c) Địa danh dân cư: tên các điểm dân cư;

d) Địa danh kinh tế - xã hội: tên các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cơ sở kinh tế;

đ) Địa danh sơn văn: tên các yếu tố địa hình, tên rừng, tên đồng ruộng;

e) Địa danh thủy văn: tên các yếu tố thủy văn;

g) Địa danh biển, đảo: tên các yếu tố biển, hải đảo.

1.2. Chuẩn hóa địa danh Việt Nam

1.2.1. Nguyên tắc

a) Giữ nguyên những địa danh đã được quy định hoặc thể hiện thống nhất tại các văn bản pháp lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các văn bản pháp lý về biên giới giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước.

Những địa danh đã được quy định hoặc thể hiện tại các văn bản nêu trên nhưng chưa thống nhất thì chọn địa danh theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp có nhiều văn bản pháp lý thì chọn địa danh tại văn bản có giá trị pháp lý cao nhất;

- Trường hợp các văn bản pháp lý ngang nhau thì chọn địa danh tại văn bản mới nhất.

b) Các địa danh khác được chuẩn hóa theo quy định tại điểm 1.2.2 Quy chuẩn này.

c) Địa danh sau khi chuẩn hóa được viết bằng chữ Quốc ngữ, theo chính tả tiếng Việt, không có dấu phẩy treo ('), hạn chế sử dụng dấu gạch nối.

d) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc dân tộc thiểu số Việt Nam

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi các phụ âm đầu tương ứng hoặc phụ âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

- Đối với các phụ âm cuối không có trong chính tả tiếng Việt như: *b, d, f, j, k, l, r, s, v, w, z* được thay thế bằng các phụ âm tương ứng trong bộ chữ tiếng Việt và thanh điệu thích hợp khi cần thiết;

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi nguyên âm tương ứng hoặc nguyên âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

- Sử dụng các chữ cái ghép *oo, ôô* để ghi nguyên âm dài của địa danh nguyên ngữ;

- Sử dụng dấu thanh của tiếng Việt để ghi các thanh tương ứng hoặc gần đúng của địa danh nguyên ngữ.

e) Các địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài thực hiện theo các quy định về cách viết địa danh nước ngoài tại Quy chuẩn này. Trong trường hợp địa danh là tên tổ chức nước ngoài có bổ sung bốn chữ cái *f, j, w, z*.

1.2.2. Trình tự, nội dung các công việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam

a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

- Các loại tài liệu cần thu thập bao gồm:

+ Bản đồ địa hình cơ bản;

+ Các loại bản đồ khác: Bản đồ địa hình; bản đồ chuyên đề, bản đồ chuyên ngành;

+ Các văn bản pháp lý về biên giới quốc gia, địa giới hành chính, văn bản liên quan đến địa danh;

+ Danh mục Địa danh hành chính Việt Nam phục vụ công tác lập bản đồ;

+ Tài liệu khác: Từ điển; dư địa chí; sổ tay địa danh; các tài liệu của các cơ quan chuyên môn nghiên cứu về ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lí, lịch sử đã được xuất bản.

- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu theo các nhóm:

+ Bản đồ địa hình cơ bản sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để đối chiếu trong quá trình chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh.

b) Thống kê địa danh trên bản đồ

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ địa hình cơ bản đã được chọn;

- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lí và đơn vị hành chính theo quy định tại điểm 1.1.6 Quy chuẩn này;

- Lập bảng thống kê địa danh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

c) Xác minh địa danh trong phòng

- Đối chiếu địa danh thống kê với địa danh trên các tài liệu đã phân loại theo thứ tự quy định tại tiết a điểm 1.2.2 Quy chuẩn này, kết quả chuẩn hóa địa danh trong phòng căn cứ theo nguyên tắc quy định tại điểm 1.2.1 Quy chuẩn này;

- Phân loại địa danh đã được đối chiếu thành địa danh chuẩn hóa trong phòng và địa danh có sự khác biệt theo quy định tại điểm 1.2.1 Quy chuẩn này và các mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ dân tộc quy định tại các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7, Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

- Lập kết quả thống kê, đối chiếu xác minh trong phòng địa danh trên bản đồ địa hình theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

d) Xác minh địa danh tại địa phương

- Chuẩn bị tài liệu:

+ Thể hiện kết quả xác minh trong phòng lên bản đồ địa hình cơ bản sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Biên tập và in bản đồ màu theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổ chức tập huấn chuẩn hóa địa danh cho cán bộ địa phương.

- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

+ Xác minh toàn bộ các địa danh theo danh mục địa danh xác minh trong phòng;

+ Sự tồn tại của đối tượng địa lí gắn với địa danh;

+ Vị trí của đối tượng địa lí gắn với địa danh;

- + Địa danh;
- + Lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
- + Thống nhất danh mục địa danh với UBND cấp xã.
- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:
 - + Tổng hợp, lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp huyện từ kết quả chuẩn hóa địa danh cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
 - + Thống nhất với UBND cấp huyện.
 - Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:
 - + Tổng hợp, lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp tỉnh từ kết quả chuẩn hóa địa danh cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
 - + Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan và chuyên gia ngôn ngữ.
- đ) Kiểm tra đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm các cấp.
- e) Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với UBND cấp tỉnh.

1.3. Chuẩn hóa địa danh nước ngoài

1.3.1. Quy định chung

- a) Địa danh nước ngoài sử dụng để chuẩn hóa là địa danh nguyên ngữ;
- Đối với địa danh nguyên ngữ tự dạng không Latinh mà cách đọc còn khó khăn ở Việt Nam thì sử dụng địa danh Latinh hóa đã được Liên hiệp quốc công nhận để phiên chuyển.
- Trường hợp chưa thu thập được địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa chính thức thì sử dụng nguồn tài liệu địa danh khác để thay thế theo thứ tự ưu tiên về sử dụng tài liệu quy định tại tiết a điểm 1.3.2 Quy chuẩn này.
- b) Trường hợp danh từ chung đi kèm địa danh nhưng không phải là thành phần cấu thành địa danh thì dịch nghĩa danh từ chung đó;
- c) Đối với địa danh thuộc lãnh thổ Trung Quốc thì sử dụng địa danh Hán – Việt và ghi kèm trong ngoặc đơn địa danh theo bộ chữ Latinh hóa của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã được Liên hiệp quốc công nhận, không sử dụng dấu thanh;
- d) Những địa danh châu lục, đại dương và biển lớn hiện quen sử dụng ở Việt Nam thì giữ nguyên và ghi kèm trong ngoặc đơn địa danh đó bằng tiếng Anh;
- đ) Tên một số quốc gia, thủ đô, thành phố hiện đang quen sử dụng ở Việt Nam thì giữ nguyên và ghi kèm trong ngoặc đơn tên phiên chuyển theo quy định tại tiết c điểm 1.3.1 Quy chuẩn này;
- e) Địa danh của những đối tượng địa lí đã được nhiều quốc gia dịch nghĩa thì dịch nghĩa sang tiếng Việt;
- g) Địa danh có các hư từ thì hư từ được dịch nghĩa sang tiếng Việt;
- h) Chỉ sử dụng bốn con chữ Latinh không có trong chữ Quốc ngữ là $F(f)$, $J(j)$, $W(w)$, $Z(z)$ để phiên chuyển những địa danh nước ngoài trong những trường hợp

đặc biệt được quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ.

1.3.2. Trình tự, nội dung các công việc chuẩn hóa địa danh nước ngoài

a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

- Các loại tài liệu cần thu thập bao gồm:

+ Bản đồ địa hình, bản đồ các châu hoặc bản đồ thế giới sử dụng để thống kê địa danh cần chuẩn hóa;

+ Tài liệu của các cơ quan, tổ chức địa lí, bản đồ, địa danh của các quốc gia;

+ Tài liệu chính thức của UNGEGN;

+ Tài liệu của tổ chức địa lí thế giới và bản đồ thế giới;

+ Các văn bản pháp lý về biên giới quốc gia giữa Việt Nam và các nước khác;

+ Tài liệu, bản đồ được xuất bản tại Việt Nam có liên quan đến địa danh nước ngoài;

+ Tài liệu khác: Từ điển; dự địa chí; sổ tay địa danh; các tài liệu của các cơ quan chuyên môn nghiên cứu về ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lí, lịch sử đã được xuất bản.

- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu theo các nhóm:

+ Bản đồ sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để đối chiếu trong quá trình chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh.

b) Thống kê địa danh trên bản đồ

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ đã được chọn;

- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lí và quốc gia, vùng lãnh thổ theo quy định tại điểm 1.1.5 Quy chuẩn này;

- Lập bảng thống kê địa danh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục số 30 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

c) Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa

- Địa danh nguyên ngữ được xác định theo thứ tự ưu tiên về tài liệu như sau:

+ Tài liệu của tổ chức địa danh của các quốc gia có địa danh;

+ Tài liệu của Tổ chức địa lí, bản đồ của quốc gia có địa danh đó;

+ Tài liệu chính thức của UNGEGN;

+ Tài liệu của Tổ chức Địa lí thế giới và bản đồ thế giới.

- Trường hợp chưa thu thập được địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hoá chính thức thì sử dụng tối thiểu hai nguồn tài liệu địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ được Liên hợp quốc chọn làm ngôn ngữ chính thức theo thứ tự ưu tiên (Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ả Rập, Hán) để quyết định chọn địa danh thay thế địa danh nguyên ngữ và phải ghi chú nguồn tài liệu địa danh được sử dụng trong bảng danh mục địa danh.

- Đối với các quốc gia có từ hai ngôn ngữ chính thức trở lên thì căn cứ vào thực tế sử dụng và phân vùng ngôn ngữ của quốc gia đó để quyết định lựa chọn

địa danh dùng để phiên chuyển. Trường hợp không có phân vùng ngôn ngữ thì ưu tiên ngôn ngữ sử dụng phổ biến của quốc gia đó.

- Lập bảng đối chiếu địa danh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục số 30 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

d) Phiên chuyển địa danh

- Phiên chuyển địa danh nước ngoài bằng cách phiên âm và chuyển tự. Nếu xác định được nguyên ngữ của địa danh thì phiên chuyển bằng các âm, vần của chữ tiếng Việt dựa vào cách đọc trực tiếp nguyên ngữ của địa danh. Nếu chưa đọc được nguyên ngữ của địa danh thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác;

- Địa danh nước ngoài phiên chuyển gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt thì viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng gạch nối;

- Địa danh nước ngoài sau khi phiên chuyển sang tiếng Việt có dấu chữ, viết liền các âm tiết, không có dấu phẩy treo và viết hoa chữ cái đầu của địa danh. Một số trường hợp đặc biệt có thể viết rời, dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết;

- Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để phiên chuyển địa danh. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, kh, xc, đr...*;

- Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh, t*;

- Đối với các tổ hợp hai phụ âm trong địa danh không có trong tiếng Việt như *kr, br, bl, hr, xp, xt, pl, st, cr...* thì sử dụng các tổ hợp đó để phiên chuyển địa danh.

Riêng đối với tổ hợp hai phụ âm *tr* thì được âm tiết hoá thành *tor*.

- Trong trường hợp cần thiết, địa danh được âm tiết hoá và lược bỏ phụ âm nhưng phải đảm bảo địa danh được phiên chuyển có cách đọc gần với nguyên ngữ;

- Những phụ âm và tổ hợp phụ âm cuối của địa danh nước ngoài không có trong tiếng Việt như *rk, ck, l, nts, lm, b, p* và những âm cuối khác được phiên chuyển thành phụ âm tương ứng trong tiếng Việt;

- Trường hợp danh từ chung cấu thành địa danh chỉ loại đối tượng như đảo, biển, eo, vịnh, sông, hồ, chỉ hướng như đông, tây, nam, bắc hoặc từ chỉ tính chất như mới, cũ thì phiên chuyển theo quy định tại điểm 1.3.1 Quy chuẩn này;

- Dịch nghĩa danh từ chung sang tiếng Việt nếu danh từ chung đó không phải là bộ phận không thể tách rời danh từ riêng của địa danh;

- Những địa danh nước ngoài đã Latinh hóa và được UNGEGN công bố hoặc được quốc gia đó sử dụng chính thức thì giữ nguyên;

- Những địa danh nước ngoài chưa được Latinh hóa thì phiên chuyển bằng cách phiên âm theo Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

- Những địa danh nước ngoài nguyên ngữ tự dạng Latinh được phiên chuyển sang tiếng Việt theo mẫu quy định tại các Phụ lục số 20, Phụ lục số 21, Phụ lục số 22, Phụ lục số 23, Phụ lục số 26, Phụ lục số 27, Phụ lục số 28 ban hành kèm theo Quy chuẩn này; trường hợp chưa có mẫu thì phiên chuyển bằng cách phiên âm kết hợp với chuyển tự;

- Những địa danh nước ngoài nguyên ngữ tự dạng không Latinh được phiên chuyển sang tiếng Việt theo mẫu quy định tại các Phụ lục số 24, Phụ lục số 25 ban

hành kèm theo Quy chuẩn này; trường hợp chưa có mẫu thì phiên chuyển bằng cách phiên âm.

đ) Kiểm tra, thẩm định địa danh

Cơ quan chủ đầu tư thẩm định sản phẩm chuẩn hóa địa danh.

e) Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao.

2. Cơ sở dữ liệu địa danh

2.1. Cơ sở dữ liệu địa danh Việt Nam

2.1.1. Mỗi địa danh được gán mã duy nhất theo thứ tự như sau:

a) Mã quốc gia: gồm hai ký tự theo quy định tại tiêu chuẩn ISO 3166-1;

b) Mã đơn vị hành chính: gồm 10 chữ số Ả Rập theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 7 năm 2004 về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

c) Mã nhóm đối tượng: gồm 1 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

d) Mã kiểu đối tượng: 2 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

đ) Số thứ tự của địa danh: gồm 3 chữ số Ả Rập.

2.1.2. Thông tin thuộc tính của địa danh Việt Nam được quy định tại các Phụ lục số 16, Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

2.2. Cơ sở dữ liệu địa danh nước ngoài

2.2.1. Mỗi địa danh được gán một mã duy nhất như sau:

a) Mã châu lục: theo quy định như sau: 1 - châu Á; 2 - châu Âu; 3 - châu Đại Dương; 4 - châu Phi; 5 - châu Mỹ; 6 - châu Nam Cực;

b) Mã quốc gia: gồm hai ký tự chữ cái tiếng Anh theo quy định tại tiêu chuẩn ISO 3166-1;

c) Mã đơn vị hành chính: theo quy định của mỗi quốc gia;

d) Mã nhóm đối tượng: gồm 1 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

đ) Mã kiểu đối tượng: 2 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

e) Số thứ tự của địa danh: gồm 3 chữ số Ả Rập.

2.2.2. Thông tin thuộc tính của địa danh nước ngoài được quy định tại các Phụ lục số 31, Phụ lục số 32 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

3. Danh mục địa danh

3.1. Danh mục địa danh Việt Nam

3.1.1. Danh mục địa danh Việt Nam được biên tập từ CSDL địa danh Việt Nam theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3.1.2. Các địa danh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

3.2. Danh mục địa danh nước ngoài

3.2.1. Danh mục địa danh nước ngoài được biên tập từ CSDL địa danh nước ngoài lập theo từng châu lục.

3.2.2. Trong mỗi châu lục, các địa danh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

PHẦN III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam là cơ quan thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá, xác nhận sự phù hợp các sản phẩm địa danh đã được chuẩn hóa theo các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này.

2. Việc kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm địa danh thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ; quy định tỉ lệ kiểm tra, đánh giá chất lượng chuẩn hóa địa danh ở các cấp là 100% khối lượng sản phẩm.

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

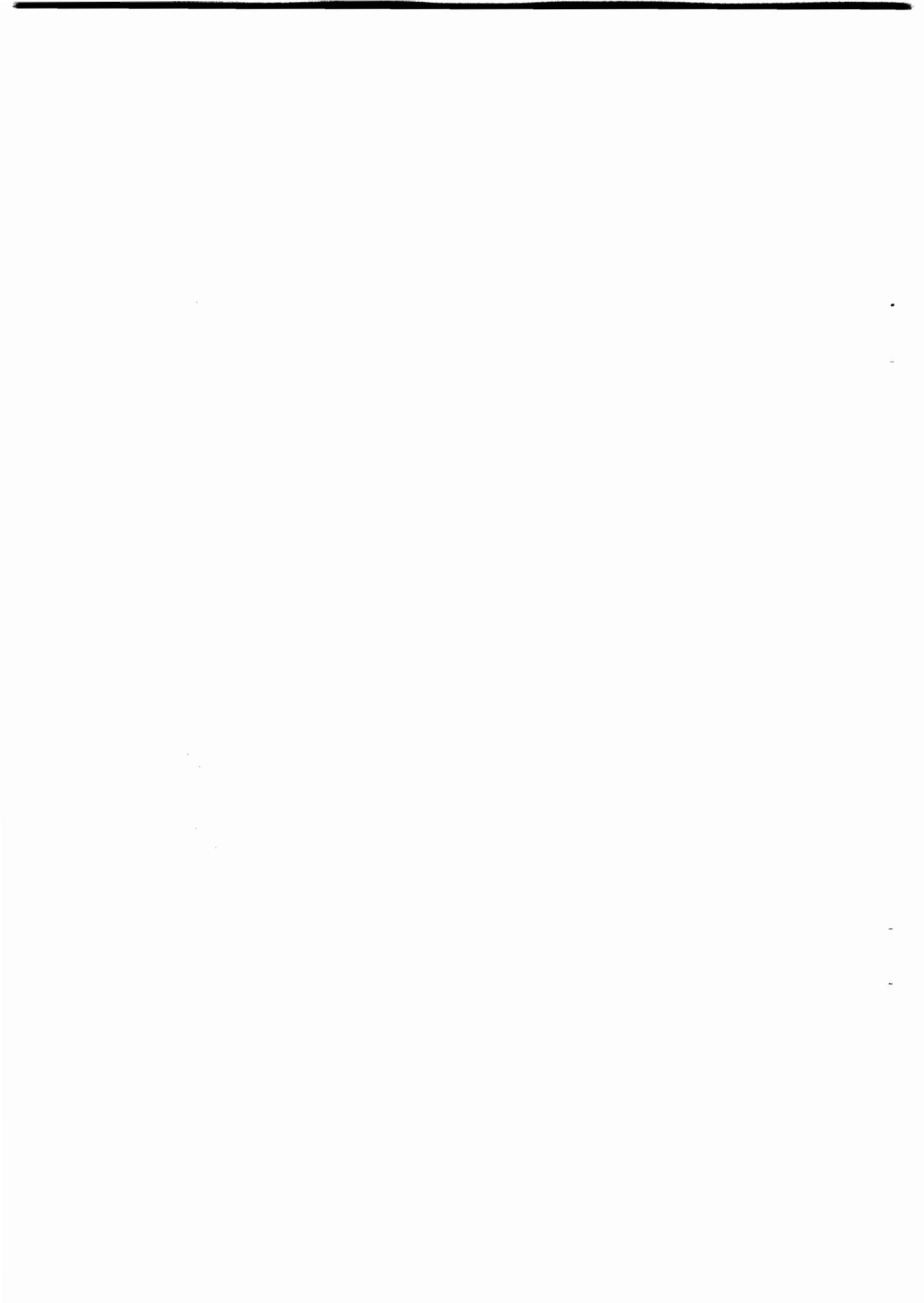
1. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chuẩn này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hiển



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ)

Gồm các phụ lục sau:

1. Phụ lục số 1: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na
2. Phụ lục số 2: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông – Dao
3. Phụ lục số 3: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer
4. Phụ lục số 4: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn - Khmer Bắc Trường Sơn
5. Phụ lục số 5: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo
6. Phụ lục số 6: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến
7. Phụ lục số 7: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái – Kàđai
8. Phụ lục số 8: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường
9. Phụ lục số 9: Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt
10. Phụ lục số 10: Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh Việt Nam
11. Phụ lục số 11: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp xã
12. Phụ lục số 12: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp huyện
13. Phụ lục số 13: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp tỉnh
14. Phụ lục số 14: Mẫu Danh mục địa danh theo đơn vị hành chính cấp tỉnh phục vụ công tác thành lập bản đồ
15. Phụ lục số 15: Mẫu Nhật kí điều tra, xác minh địa danh
16. Phụ lục số 16: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh hành chính Việt Nam
17. Phụ lục số 17: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo Việt Nam
18. Phụ lục số 18: Bảng phân loại ngôn ngữ nước ngoài theo văn tự chính thức
19. Phụ lục số 19: Bảng kí hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)
20. Phụ lục số 20: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh

21. Phụ lục số 21: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp
22. Phụ lục số 22: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha
23. Phụ lục số 23: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức
24. Phụ lục số 24: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga
25. Phụ lục số 25: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán
26. Phụ lục số 26: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha
27. Phụ lục số 27: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani
28. Phụ lục số 28: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia
29. Phụ lục số 29: Hướng dẫn áp dụng các mẫu phiên chuyển địa danh tiếng nước ngoài sang tiếng Việt
30. Phụ lục số 30: Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh nước ngoài
31. Phụ lục số 31: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ
32. Phụ lục số 32: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh nước ngoài đối với các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo
33. Phụ lục số 33: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài được chuẩn hóa
34. Phụ lục số 34: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ
35. Phụ lục số 35: Quy định chữ viết tắt trên bản đồ

Phụ lục số 1

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p-	p	p	j-	y	d; y
-p	p	p	-j	i	l
ph-	ph	ph	r-	r	R
t-	t	t	-r	r	<i>Không phiên chuyển</i>
-t	t	t	l-	l	L
th-	th	th	-l	l	<i>Không phiên chuyển</i>
c-	ch; c; č	ch	Cr-	Cr	Cr
-c	ch; c	ch	Cl-	Cl	Cl
ch-	chh; ch	ch	hC	hC	C
k-	k	k; c	ʔC	ʔC	C
-k	k; c	c; k	i	ĩ; ĩ	l
kh-	kh	kh	i:	i	l
ʔ-	<i>Không có</i>	<i>Không phiên chuyển</i>	e	ê; ẽ	ê
-ʔ	ʔ; q; ʋ; V)	Dấu sắc (') hoặc dấu nặng (.)	e:	ê	ê
bh	b; bh; v	b	ɛ	ê; ẽ	e
dh	d; dh	đ	ɛ:	e	e
lh	j	gi	ɯ	ử; ữ	ư
gh	g	g	ɯ:	ư	ư
b	-b; 'b; b	b	ɤ	ơ; â	â
d	đ; 'd; d	d	ɤ:	ơ	ơ
l	dj; 'j	gi	a	ă	ă
m-	m	m	a:	a	a
-m	m	m	u	ũ; ư	u
n-	n	n	u:	u	u

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt
-n	n	n	o	ô; ồ	ô
ɲ-	n); nh	nh	o:	ô	ôô (Sau ng, k) ô (Không sau ng, k)
-ɲ	nh	nh	o	ờ; ỡ	o
ŋ-	ng	ng	o:	o	oo (Sau ng, k) o (Không sau ng, k)
-ŋ	ng	ng	ie	iê; ia	iê; ia
s	s; x	S	uo	uô; ua	uô; ua
h-	h	h	ux	ươ; ưa	ươ; ưa
-h	h	Dấu sắc (')	V...(phát âm căng, kết)	V≡	Không phiên chuyển
w-	w; v	w	V (mũi hoá)	V)	Không phiên chuyển
-w	u; o	u; o	(Phát âm chùng, trầm)	Không có	Không phiên chuyển

Phụ lục số 2

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao

a) Hệ thống âm

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p		
-p	-p		
ɓ	b		
mp	b		
ph	ph		
mph	ph	đe ³¹ mphau ⁴⁴	Đề Phâu (Đề Bâu)
pl	pl		
mpl	pl		
phl	phl		
mphl	phl		
v	v		
f	ph		
m	m		
-m	-m		
hm	hm		
mh	m		
t	t		
-t	-t		
ɗ	đ	haŋ ³⁵ đe ³¹	Háng Đề
th	th		
dh	th		
nt	t		
nth	th		
tl	tl		
ntl	tl		
ts	x		
n	n		
-n	-n		
l	l		
hl	sl		
tɕ	s	tɕe ³⁵ qu ⁴⁴ na ⁵⁵	Sé Cu Nha

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
t _h	s		
nt _h	gi		
nt _h	s		
z _l	gi		
ʃ	s		
t	tr	tăŋ ³¹ tai ³⁵	Trăng Tơ (Trảm Tấu)
nt	đr		
t _h	th		
nt _h	th		
t _ç	ch	mu ²¹ qaŋ ⁵⁵ tɕai ³²³	Mù Cang Chải (Mù Căng Chải)
nt _ç	s		
nt _ç	gi		
dz _l	gi		
nt _ç	s		
ɲ	nh		
-ɲ	-nh		
ç	s		
z _l	gi		
k	c, k, qu		
nk	g		
kh	kh		
nk _h	kh		
ng	ng		
-ng	-ng		
q	c, k, qu		
nq	g		
qh	kh		
nqh	kh		
h	h	ha ³⁵ đe ³¹	Há Đê
i	i		
-i	-i		
e	ê		
ɛ	e		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
a	a		
iə	ia, iê, ê	ma ⁵⁵ liə ⁵⁵	Ma Lê
-i	ư		
əi	ơ		
-əi	ơ		
u	u		
-u	-u, -o		
o	ô		
ɔ	o		
u	ua, uô		

b) Hệ thống thanh điệu

Thanh vị	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
55 ngang cao	Không dấu	ma ⁵⁵ liə ⁵⁵	Ma Lê
44 ngang trung	Không dấu	ɛe ³¹ mphəu ⁴⁴	Đề Phâu (Đề Bâu)
11 ngang thấp	Dấu huyền		
31 xuống	Dấu huyền	ɛe ³¹ mphəu ⁴⁴	Đề Phâu (Đề Bâu)
21 xuống thấp	Dấu huyền	mu ²¹ qaj ⁵⁵ tɛai ³²³	Mù Cang Chải (Mù Căng Chải)
35 lên	Dấu sắc	ha ³⁵	Há
323 gãy	Dấu hỏi		
31? xuống tắc họng	Dấu nặng		

Địa danh đặt trong ngoặc đơn () thuộc cột “Ví dụ minh họa, phiên chuyển sang tiếng Việt” trong Mẫu này là địa danh quen dùng.

Phụ lục số 3

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
a	a	nakta basăk	Nạc Ta Ba Săc
ă	ă	Prăy cam băng	Prây Cam Băng
ă	aă	tă ăn	Tă Ăn
b	b	Piem Prek bas	Pieâm Prêch Bá
k	c	com pong thom	Com Pông Thôm
	ch	Prek Prăm Pưl Muk	Prêch Prăm Pưn Múc
	c/ch	Prek kroch	Prêch Krôc
c	ch	chong ngo	Chông Ngô
z	d	P'nom zưn	Phnôm Đưn
d	đ	P'nom đry	Phnôm Đây
ε	e	ta et	Tă Ét
e	ê	Prek kroch	Prêch Krôc
f	ph	fsa thom	Phsa Thôm
h	h	Prek prahut	Prêch Pra Hut
i	i	Prek milon	Preâc Mi Loân
j	i	Prek tưk vj	Preâch Tưc Vín
k	k	ta kiet	Tă Kiệt
X	kh	xu ək	Khu Oc
l	l	Prăy sala	Prây Xa La
m	m	srok Prek mlu	Srôc Prêch Mlu
n	n	Prek ta nia	Prêch Ta Nia
	n	fum cheun	Phum Che Un
ŋ	ng	vot prăy ɲkər	Vot Prây Ăng Co
	ng	Prăy cam băng	Prây Cam Băng
ŋ	nh	ok ɲa mɲn	Ôc Nha Mân
ŋ	nh	Srôc trachiek kranh	Srôc Tra Chiếc Kranh
ɔ	o	ək mən	Óc Mon

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
ɔ:	oo	sva tɔ:ng	Sva Toong
o	ô	o mo	Ô Mô
o:	ôô	P'no dɔ:ng	Phnô Đông
ɣ	ô	Prek myn thom	Prêch Mơn Thôm
P	p	Piem Prek kruah	Piêm Prêc Krua
	p	Prek tum nup	Prêch Tum Nup
P'	ph	P'nom d'ɣy	Phnôm Đây
kw	qu		
r	r	Piem kompong rap	Piêm Com Pông Rap
sl	sl	Piem slap traon	Piêm Slap Trà Ôn
t	t	ta kiet	Tà Kiết
	t	ta not	Ta Nôt
t'	th	ba t'e	Ba Thê
s	x	ta sep	Ta Xép
u	u	Prek tum nup	Prêch Tum Nup
ʉ	ư	sɾək tɯk lo:t	Sroc Tục Loot
v	v	ta vɔ	Tà Vô
i	i	P'no don chi	Phnô Đôn Chi

Phụ lục số 4

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người
Môn - Khmer Bắc Trường Sơn

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p	tapǎŋ	Ta Pǎng
t	t	tɔlǎŋ	Tơ Lang
t	tr	tɔgũŋ	Trờ Gung
c	ch	aci	A Chi
k	c, k, q	kavin	Ca Vin
p ^h	ph	p ^h ɔ	Pho
t ^h	th		
k ^h	kh		
?b	b	abũŋ	A Bung
?d	đ	la?daŋ	La Đang
?j	ch		
ḅ	b/v	ḅău	Vàu
ɗ	t	ɗaʃiq	Tà Xí
ɗ	đ		
j	d	kajǎŋ	Cà Dǎng
g	g	gari	Ga Ri
m	m	amin	A Min
n	n	na	Na
ɲ	nh	koɲoj	Cô Nôi
ŋ	ng/ngh		
v	v	tave	Tà Ve
s/c ^h	x	ɗaʃiq	Tà Xí
ʃ	s	jeʃaj	De Sai
j	d	ʃɔŋ?ɔŋ	Đông Ong
h	h	hwɔj kataŋ	Huây Ca Tang
r	r	ralaŋ	Ra Lang
l	l	talɔ	Ta Lu

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
ʔ (ở cuối âm tiết)	Dấu sắc (') hoặc dấu nặng (.)	ɗaʔiʔ	Tà Xí
i	i	aɕiŋ	A Ching
ĩ	i	aʔiŋ	A Ting
e	ê		
ě	ê		
ẹ	ê	ɕɤnet	Chờ Nét
ĕ	ê		
ɛ	e	pɛlo	Pe Lô
ě	e	aʔɛp	A Tép
ɯ	ɯɯ, ɯ		
ũ	ɯ		
ɤ	ơ	kaŋɤm	Ca Nôm
ǣ	â	gaʔɤ	Ga Lâu
ʌ	ơ		
ǻ	â		
a	a	paɕa	Pa Ca
ǣ	ă	rəmǣŋ	Rờ Măng
u	uu, u	aɯŋ	A Rung
ũ	u	rɤkũŋ	Rờ Cung
o	ôô, ô	apo	A Pô
ö	ô	aŋöŋ	A Ông
ɔ	oo, o	kɔɔŋ	Co Roong
ǔ	o	ʔǔŋ ʔǔŋ	Đông Ong
ɔ̣	oo/o	vɔŋ	Voòng
ǔ	o		
ie	iê, ia	aʔiɛŋ	A Tiêng
ɛa	ia		
ɯɤ	ɯơ, ɯa	aɯɯɤŋ	A Vương
ɤa	ɯa		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
uo	uô, ua	kənuo	Cơ Nua
ɔa	oa	rɔa ve	Roà Ve

Lưu ý:

- Phụ âm l khi đứng ở cuối âm tiết ghi là n

Ví dụ: /bol ʔat caj/ > Bôn Át Chai

- Phụ âm tắc họng /-ʔ/ và /-h/ khi đứng ở cuối âm tiết thì ghi bằng dấu sắc (') hoặc dấu nặng (.)

Ví dụ: ɔaʔ > Tà Xí

rəvãh > Rờ Vá\

Phụ lục số 5

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p ^h	ph	Êa Phê	?ja p ^h e	Ya Phê
t ^h	th	Chữ M ^h Thi	cũ? mt ^h i	Chợ Mơ Thi
c ^h	s	Êa Chung	?ja c ^h uŋ	Ya Sung
k ^h	kh	Êa Khắc	?ja k ^h ăk	Ya Khắc
p	p	Êa Pốp	?ja pop	Ya Pốp
t	t	Êa Tao	?ja taw	Ya Tao
c	ch	Chữ Mgar	cũ? m ^g gar	Chợ Mơ Ga
k	c	Êa Kar	?ja kar	Ya Ca
	q	Êa Kuăng	?ja kwăŋ	Ya Quảng
?	<i>Không phiên chuyển</i>	Êa Tao	?ja taw	Ya Tao
?	<i>Không phiên chuyển</i>	Chữ Amung	cũ? ?muŋ	Chợ Mung
b	b	Êa Bil	?ja b̥il	Ya Bin
ɗ	đ	Êa Dưc	?ja ɗuc	Ya Đứt / Ya Đức
ɟ	gi / d	Chữ Êa Jao	cũ? ?ja jaw	Chợ Ya Giao
g	g	Êa Găm	?ja găm	Ya Găm
b / ɓ	b	Krông Bũk	kroŋ bũk	Crông Búc
d / ɗ	đ	Êa Đrưng	?ja ɗrũŋ	Ya Đrưng
ʃ / dj	gi / d	Buôn Djam	bʊon ʃam	Buôn Giam
ʎ	<i>Không phiên chuyển, trừ trường hợp trong từ "ʎde ʎga" chỉ người Ê đê</i>	Chữ Êwi	cũ? ʎβi	Chợ Vi (núi)
		Êđê Êga	ʎde ʎga	Êđê Êga
s	x	Êa Suê	?ja swe	Ya Xuê
h	h	Êa Hiu	?ja hiw	Ya Hiu
β	v	Chữ Êwi	cũ? ʎβi	Chợ Vi
j/y	d	Chữ Yang Sin	cũ? jaŋ sin	Chợ Dang Xin
m	m	Êa Múc	?ja m̥uc	Ya Mút
	mơ	Chữ Mgar	cũ? mgar	Chợ Mơ Ga

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
n	n	Chữ Ni	cũ? ni	Chợ Ni
ɲ	nh	Êa Nuôl	?ja nuol	Ya Nhuôn
ŋ	ng	Buôn Ngam	buon ŋam	Buôn Ngam
l	l	Êa Laç	?ya lac	Ya Lách
r	r	Buôn Riêng	bun rjeŋ	Buôn Riêng
-j- / -j̣-	i	Buôn Riêng	bun rjeŋ	Buôn Riêng
	y	Êa Siớk	?ja xiʔk	Ya Xy Ác
-w- / -ẉ-	u	Êa Kruê	?ja Krwe	Ya Cruê
	o	Chữ Kroa	cũ? krwa	Chợ Croa
i	i	Chữ Sing	cũ? siŋ	Chợ Xinh
ĩ	i	Buôn Trĩng	bun trĩŋ	Buôn Tơ Rinh
e	ê	Êa Kruê	?ja Krwe	Ya Cruê
ɛ	e	Êa Wer	?ja βer	Ya Ve
ě	e	Chữ Nề	cũ? nê?	Chợ Nề
w	ư			
ẉ	ư	Chữ Sing	cũ? siŋ	Chợ Xinh
ɣ	ơ			
ɣ̣	â	Êa Krông Chữ Táo	?ja krɣŋ cũ? tɣw	Ya Crông Chợ Táo
	a	Êa Kar	?ja kar	Ya Ca
ă	a	Krông Paç	krɔŋ pãç	Crông Pách
	ă	Ênao Lăk	?naw lăk	Hồ Lắc
u	u	Êa Mbum	?ja m ^ə bum	Ya Mơ Bum
ũ	u			
	ú	Chữ Mút	cũ? mūt	Chợ Mút
o	ô	Êa Kô	?ja ko	Ya Cô
	a	Chữ Knia	cũ? kɲja	Chợ Cơ Nya
	ôô	Chữ Hiông	cũ? hiɔŋ	Chợ Hy Ôông

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
o	o	Êa Sol Cử Klo Êa Troh Kram	?ja sol cử? klo ?ja t ^ə roh k ^ə ram	Ya Xon Chự Clo Ya Toro Cram
	oo			
ố	o	Ử Pống	cử? pống	Chự Pong
	ó	Ử Đốc	cử? đốc	Chự Đốc
ie	ie			
uo	uô			
-p	p	Êa Pốp	?ja pop	Ya Pốp
-t	t	Êa Kñôt	?ja k ^ɲ ot	Ya Cơ Nhót
-c	ch	Êa Laç	?ja lac	Ya Lách
	t / c	Êa Pôç Êa Dưç	?ja poc ?ja đuc	Ya Pốt (Ya Póç) Ya Đút (Ya Đứç)
-k	c	Êa Khăk	?ja k ^h ăk	Ya Khắc
-ʔ	Dấu nặng ở nguyên âm chính	Ử Pống Ử Đốc	cử? pống cử? đốc	Chự Pong Chự Đốc
-m	m	Êa Găm	?ja găm	Ya Găm
-n	n	Êa Muôn	?ja muôn	Ya Muôn
-ɲ	nh	Ử Yang Kuếñ	cử? jang kweɲ	Chự Dang Quênh
	n /ng			
-ŋ	ng	Ử Pống	cử? pống	Chự Pong
-l	n	Ử Čhil	cử? č ^h il	Chự Sin
-r	bỏ	Kở Siêr	kở? s ^ɨ er	Cọ Xia
-w	u	Êa Hiu	?ja hiw	Ya Hiu
	o	Êa Tao	?ja taw	Ya Tao
bh	ph			
bl	Bl	Ử Blê	cử? blê?	Chự Blê

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
-h	<i>Không phiên chuyển</i>	Buôn Ớoah	bʊon cwah	Buôn Choa
	Hoặc thêm dấu hỏi (?) hoặc dấu sắc (') trên nguyên âm đi trước	Êa Troh Kram Êa Rah Êa M'Doh	ʔja təroh kram ʔja rah ʔja mɔ̌h	Ya Toro Cram Ya Ra/Ya Rả Ya Mơ Đó
w?	u và dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước			
	o và dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước			
-jh	i			
	y			
	Bỏ và thêm dấu hỏi (?) hoặc sắc vào nguyên âm phía trước			
br	br			
ḃh	ph	Buôn B hung	bʊon ḃhũŋ	Buôn P hung
ḃl	bl			
ḃr	br			
pl	pl	Ớử K plang	cũʔ kplɑŋ	Ớử C ơ P lang
pr	pr			
kp	cɔp	Ớử K par	cũʔ kpar	Ớử C ơ p a
kt	cɔt	Ớử K tei	cũʔ ktɕj	Ớử C ơ T ây
kc	cɔch			
-j	i			
	y	Ớử K tei	cũʔ ktɕj	Ớử C ơ T ây
-j?	i và thêm dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước			
	y và thêm dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước			
kk	cɔp			

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
kb	cơb	Chữ Kbang	cũ? kbaŋ	Chữ Cơ bang
kβ	cơb	Chữ Kbo	cũ? kβo	Chữ Cơ bo
kd	cơđ			
kɗ	cơđ	Buôn Kđêc	buon kɗɛc	Buôn Cơ Đêch
kɟ	cơgi			
kc ^h	cơs			
kg	cơg			
kɟ	cơgi			
km	cơm	Chữ Kmrê	cũ? kmre	Chữ Cơ Mrê
kn	cơn			
kɲ	cơnh	Êa Kñôt	?ja kɲot	Ya Cơ Nhót
kŋ	cơng			
kh	cơh			
ks	cơs	Êa Ksung	?ja ksunɟ	Ya Cơ Sung
kj/ky	cơd			
kr	cr	Êa Troh Kram Êa Krờng	?ja təroh kram ?ja krɔŋ	Ya Tơ Ro Gram Ya Crâng
kβ	cơv			
kl	cl	Chữ Klo	cũ? klo	Chữ Clo
kh	kơh	Chữ K'hla	cũ? khla	Chữ Cơ Hla
ɗh	th	Chữ Dhung	cũ? ɗhuŋ	Chữ Thung
dl	đl			
ɗr	đr			
ɗl	đl	Chữ Dlung	cũ? ɗluŋ	Chữ Đlung
ɗr	đr	Chữ Kdroah	cũ? kɗrwaɦ	Chữ Cơ Đroa
mp	mơp			
mt	mơt	Chữ Mta	cũ? mta	Chữ Mơ Ta
mc	mơch			
mk	mơk			
mp ^h	mơph			
mt ^h	mơth	Chữ M'Thi	cũ? mt ^h i	Chữ Mơ Thi
mc ^h	mơs			

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
mk ^h	mokh			
mb	mɔb			
mɓ	mɔb	Buôn M'Bon	bɔn mɓɔn	Buôn Mɔ Bon
md	mɔđ			
mɔ	mɔđ			
mɟ	mɔgi	Buôn M'Jui	bɔn mɟui	Buôn Mɔ Giui
mɟ	mɔgi			
mg	mɔg	Chữ Mgar	cũ? mgar	Chữ Mɔ Ga
ms	mɔs			
mm	mɔm			
mn	mɔn			
mɲ	mɔnh			
mɲ	mɔng			
mɟ	mɔd	Buôn M'Yui	bɔn mɟui	Buôn Mɔ Dui
mʔ	mɔ-	Buôn M'o	bɔn mʔo	Buôn Mɔ O
mh	mɔh	Buôn M'hei	bɔn mhɣj	Buôn Mɔ Hây
ml	ml	Buôn M'Lia	bɔn mlia	Buôn Mɔ Iya
mr	mr	Chữ Mriô	cũ? mriô	Chữ Mɔ Ryô
hɓ	hɔb			
hɔ	hɔđ			
hd	hɔđ	Êa Hđung	?ja hđũɲ	Ya Hɔ Đung
Hj	hɔd			
hm	hɔm			
hn	hɔn	Krông Hnăng	kronɲ hnăɲ	Crông Hɔ Năng
Hɲ	hɔng			
hr	hr			
Hl	hl	Êa Hleo	?ja hlew	Ya Hleo
Hʔ	hɔ-			
hg	hɔg			
Hɓ	hɔv			
ʃh	s			
ʃh	s			

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
Tr	tơ	Êa Trang	ʔja traŋ	Ya Tơ Rang
Tl	tl	Chữ Tliêr	cũʔ tliɛr	Chợ Tlia (Chợ Tlya, Tlyê)
gr	gr	Chữ Gren	cũʔ gren	Chợ Gren

- **Lưu ý:** yếu tố j, ʔ có chức năng là một giới âm trong các ngôn ngữ Nam Đảo, phương án chung là phiên chuyển thành chữ cái y hoặc i trong chữ quốc ngữ. Tuy nhiên, đây là một âm có cách đọc phụ thuộc vào nguyên âm, kể cả âm cuối, do đó tùy theo từng trường hợp cụ thể mà phiên chuyển cho gần nhất với tiếng dân tộc.

- Địa danh đặt trong ngoặc đơn () thuộc cột “Ví dụ minh họa, Phiên chuyển sang tiếng Việt” trong Mẫu này là địa danh quen dùng.

Phụ lục số 6

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến

a) Hệ thống âm

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p	s	x
pj	pi	ç	ch
ph	ph	x	kh
t	t	v	v
th	th	z	d
k	k	ʒ	gi
kh	kh	ɣ	g
q	k	w	w; u
qh	kh	h	h
b	b	i	i
bj	bi	y	u
d	đ	e	ê
g	g	o	ê
ts	s	ɛ	e
tsh	s	ɹ	e
tç	tr	ʍ	ư
tçh	tr	ɣ	ơ
dz	gi	a	a
dʒ	gi	u	u
m	m	o	ô
mj	mi	ɔ	o
n	n	ie	iê; ia
ɲ	nh	ia	ia
ŋ	ng	io	io
l	l	ue	uê
ʎ	sl	uo	uô; ua
z	d	ua	ua
f	ph	V (mũi hoá)	Không phiên chuyển

b) Hệ thống thanh điệu

Thanh vị	Phiên chuyển sang tiếng Việt
33	Không dấu
24	Dấu sắc
45	Dấu sắc
34	Dấu sắc
55	Dấu sắc
32	Dấu huyền
42	Dấu huyền
21	Dấu nặng
11	Dấu nặng

Phụ lục số 7

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái – Kadai

a) Hệ thống âm

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
i	i	fa ³³ di ³³	Pha Đin
ĩ	i		
e	ê	bo ³⁵ pet ³¹	Bó Pệt
ê	ê		
ɛ	e	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
ě	e		
ɯ	ư	na ³³ ɯ ³³	Na Ư
ũ	ư		
ə	ơ	ciɛŋ ³² sɯ ³³	Chiêng Sơ
ă	â	na ³² lɯw ³²	Nà Lâu
a	a	mɯəŋ ³² t ^h aŋ ³³	Mường Thanh
ă	ă	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
u	u	mɯəŋ ³² mun ³²	Mường Mùn
ũ	u		
o	- ôô (trong trường hợp âm tiết kết thúc bằng [ŋ ^k]) - ô (trong âm tiết mở và trong trường hợp âm cuối là [ŋ ^p])	mɯəŋ ³² mo ³³	Mường Mô
ô	ô		
o	- oo (trong trường hợp âm tiết kết thúc bằng [ŋ ^k]) - o (trong âm tiết mở và trong trường hợp âm cuối là [ŋ ^p])	nɔŋ ^k 33 lăj ³³	Noong Lay
ố	o		
p ^h	ph		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
ie	- iê (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)	cieŋ ³² saŋ ³¹	Chiềng Sại
	- yê (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở với âm đệm w ở trước) - ia (ở âm tiết mở) - ya (ở âm tiết mở với âm đệm w ở trước)	kɛw ³⁵ pie ³³	Kéo Pia
uo	- uô (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
	- ua (ở âm tiết mở)	năm ³¹ nuo ³³	Nậm Nua
wə	- ươ (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)	mɯəŋ ³² t ^h aŋ ³³	Mường Thanh
	- ưạ (ở âm tiết mở)	na ³² xưạ ³³	Nà Khựa
t ^h	th	năm ³¹ t ^h a ³³	Nậm Tha
k ^h	kh		
p	p	xuoŋ ³²³ pɛn ³²	Khuổi Pèn
t	t	na ³³ toŋ ³⁵	Na Tống
c	ch	cieŋ ³² saŋ ³¹	Chiềng Sại
k	- k (khi đứng trước các nguyên âm dòng trước)	kɔ ³³ kin ³³	Co Kìn
	- c (khi đứng trước các nguyên âm dòng giữa và dòng sau và khi đứng ở cuối âm tiết) - q (khi đứng trước âm đệm w).	kɔ ³³ luoŋ ³³ na ³² bắk ³⁵	Co Luông Nà Bắc
b	b	na ³² bắk ³⁵	Nà Bắc
d	d	fa ³³ din ³³	Pha Đin
bfi	bh		
dfi	dh		
m	m	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lếng
n	n	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lếng
ɲ	nh	mɯɤŋ ³² ɲɛ ³⁵	Mường Nhé
ŋ	ng	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
ts	ch		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
f	ph	fa ³³ di ³³	Pha Đin
s	s	xuɔj ³²³ suwɔj ³¹	Khuổi Sươi
x	kh	xuɔj ³²³ deŋ ³³	Khuổi Đeng
h	h		
v	v	na ³² vaj ³²	Nà Vài
z	d	na ³² ze ³²	Nà Dề
ɣ	g		
l	l	kɔ ³³ luɔŋ ³³	Co Luông
ʈ	sl	kok ³⁵ ʈom ³²	Cốc Slôm
r	r		
w	- u (khi ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm i, e, ɛ hoặc các nguyên âm ngắn), hoặc (khi ở vị trí âm đệm mà sau nó là các nguyên âm ɛ, iê), hoặc (khi đứng sau phụ âm k). - o (khi ở vị trí âm cuối mà trước nó là nguyên âm dài hoặc khi ở vị trí âm đệm mà sau nó là các nguyên âm a, ă, ɛ)	na ³² diw ³² na ³² lɔw ³² na ³² swaj ³² na ³² haw ³⁵	Nà Điu Nà Lầu Nà Soàng Nà Háo
j	- i (ở vị trí âm đệm), hoặc (ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm dài) - y (ở vị trí âm cuối mà trước nó là nguyên âm ngắn)	cieŋ ³² saj ³¹ cieŋ ³² nɔj ³³ wəŋ ³² lɔj ³³ nəm ³¹ cɔj ³²	Chiềng Sại Mường Lay Nậm Chày

Lưu ý:

- Phụ âm quặt lưỡi như tɕ, ʂ ... được ghi bằng các phụ âm đồng vị tương ứng không quặt lưỡi.

Ví dụ:

tɕ được ghi bằng "ch"

ʂ được ghi bằng "s"

- Đối với các tổ hợp phụ âm hay các phụ âm tiền xát, tiền mũi, chúng ta có thể ghép các con chữ (chữ cái) Quốc ngữ để thể hiện chúng.

Ví dụ:

bl được ghi là “bl”

ml được ghi là “ml”

b) Hệ thống thanh điệu

Đặc điểm của thanh điệu trong các ngôn ngữ Thái - Kadai:

- Số lượng các thanh điệu trong các ngôn ngữ Tày - Thái không phải bao giờ cũng giống nhau.

- Ngay cả các ngôn ngữ có số lượng thanh điệu bằng nhau thì đường nét và âm vực của các thanh này không phải bao giờ cũng giống nhau.

- Có thanh điệu giống tiếng Việt, có thanh điệu không giống tiếng Việt.

Sử dụng hệ thống dấu thanh của chữ Quốc ngữ hiện có để **mô phỏng một cách tương đối** thanh điệu các âm tiết trong các ngôn ngữ Thái - Kadai. Việc lựa chọn dấu thanh tùy thuộc vào việc thanh điệu trong ngôn ngữ đó gần nhất với thanh nào trong tiếng Việt, trong đó đặc điểm quan trọng nhất là âm vực của toàn thanh điệu và đường nét ở nửa cuối của thanh điệu.

Hệ thống thanh điệu tiếng Tày:

Thanh vị	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Địa danh DTTS (Phiên âm)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
35	Dấu sắc	nẵm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lếng
33	Không dấu	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
32	Dấu huyền	ciɛŋ ³² saj ³¹	Chiềng Sại
323	Dấu hỏi	xuoj ³²³ deŋ ³³	Khuổi Đeng
31	Dấu nặng	nẵm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lếng
21	Dấu huyền		

Phụ lục số 8

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p		
t	t	tʰn ⁵⁵ mɨn ⁵⁵	Tân Minh
t	tr	tʰuŋ ⁵⁵ bi ⁵⁵	Trung Bi
c	ch	χɛ ⁵⁵ cwǎŋ ⁵⁵	Khe Choảng
k	c, k, q	kwat ²¹	Quạt
p ^h	ph	kaɯ ⁵⁵ p ^h ɔŋ ⁵⁵	Cao Phong
t ^h	th	ʔiɛn ⁵⁵ t ^h uɯŋ ²¹	Yên Thượng
k ^h	kh		
b	b	χɛ ⁵⁵ bǔŋ ³⁵	Khe Búng
d	đ	lu ³⁵ saŋ ³⁵	Đú Sáng
ʃ	ch		
m	m	mɨɛn ³² doj ³²	Miền Đồi
n	n	nam ⁵⁵ fǔŋ ⁵⁵	Nam Phong
ɲ	nh	zɔ ⁵⁵ ɲʰn ⁵⁵	Do Nhân
ŋ	ng	ŋuon ³² nǎj ²¹	Nguồn Nậy
s	x		
ʂ	s	kɛ ³²³ ʂǔŋ ³²	Kẻ Sùng
h	h		
β	v		
v	v		
z	d		
j	d		
f	ph	ban ³²³ fǔŋ ³²	Bản Phồng
χ	kh	χɛ ⁵⁵ na ³²	Khe Nà
γ	g	γɛŋ ³² nan ³²	Gành Nàn
l	l		
r	r	rau ³² tɛ ⁵⁵	Rào Tre
i	i		
e	ê		
ɛ	e		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng kí hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
uu	ưư		
ũ	ư		
ơ	ơ		
ă	â		
a	ɑ	tj ³⁵ naŋ ⁵⁵	Trí Nang
ã	ã	laŋ ³² kǎj	Làng Cay
u	uu		
ũ	u	ke ³²³ ʂũŋ ³²	Kẻ Sùng
o	ôô		
ồ	ô		
ơ	oo, o	ka ³² rơŋ ³²	Cà Ròng
ố	o		
iơ	iê, ia		
ươ	uô, ua	bư ⁵⁵	Bua
ươ	ươ, ưɑ		

Phụ lục số 9

Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt và cách viết địa danh

1. Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na (Phụ lục số 1) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Ba Na, Co, Giẻ - Triêng, Xơ đăng, Hrê, Brâu, Cơ Ho, Mnông, Mạ, Xtiêng, Chơ Ro. Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), trong đó có một số tộc người đã có chữ viết Latinh từ trước năm 1975 như: Co, Giẻ - Triêng, Xơ đăng, Hrê, Cơ Ho, Xtiêng.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đồng Nai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Phước, Tây Ninh.

2. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao (Phụ lục số 2) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc: Mông, Dao và Pà Thẻn thuộc ngữ hệ Hmông - Dao, trong đó dân tộc Hmông, Dao đã có chữ viết.

Vùng cư trú của các dân tộc chủ yếu ở các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, một số vùng phía tây Thanh Hóa và Nghệ An.

3. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer (Phụ lục số 3) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ dân tộc Khmer.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh khu vực miền Tây Nam Bộ.

4. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn- Khmer Bắc Trường Sơn (Phụ lục số 4) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Bru - Vân Kiều, Tà Ôi và Cơ Tu.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại khu vực miền tây các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.

5. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo (Phụ lục số 5) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Chăm, Gia Rai, Ê Đê, Churu (Chru), Raglai (Ra Glai).

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và Tây nguyên: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông. Ngoài ra, ở miền tây Nam Bộ và một vài vùng miền trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị cũng có thể có các địa danh gốc Chăm.

6. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến (Phụ lục số 6) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Si La, Cống, Phù Lá. Các dân tộc này chưa có chữ viết riêng hoặc có cũng ít người còn đọc được.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm Tạng - Miến tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu.

7. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái - Kadai (Phụ lục số 7) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Lào, Lự, Giáy, Bố Y, La Ha, La Chí, Pu Péo, Cơ Lao.

Vùng cư trú của các dân tộc Thái chủ yếu tại vùng núi Tây Bắc, tây Thanh Hóa, Nghệ An; dân tộc Tày, Nùng cư trú chủ yếu tại vùng Đông Bắc; các dân tộc có ngôn ngữ thuộc nhánh Kadai chủ yếu cư trú tại các tỉnh biên giới phía Bắc như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang.

8. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt- Mường (Phụ lục số 8): nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường có 4 dân tộc: Kinh, Mường, Thổ, Chứt trong đó có 3 dân tộc thiểu số. Mẫu này được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Mường, Thổ, Chứt.

Vùng cư trú của các dân tộc Mường, Thổ, Chứt tại các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

2. Cách viết địa danh Việt Nam

a) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng Việt

- Sử dụng bộ chữ cái tiếng Việt để viết các địa danh theo đúng chính tả tiếng Việt: Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Æ, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ừ, V, X, Y.

- Địa danh sau khi chuẩn hóa được thể hiện bằng chữ tiếng Việt, giữa các âm tiết không có gạch nối, không có dấu phẩy treo.

- Viết hoa các chữ đầu âm tiết của danh từ riêng và không dùng gạch nối các địa danh Việt Nam và địa danh đọc theo âm Hán - Việt. Trật tự các dấu thanh điệu: Không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Ví dụ: Thái Nguyên, Hà Nội, Trường Sa...

- Những địa danh Việt Nam mà danh từ riêng chỉ có một âm tiết và danh từ chung trở thành bộ phận không thể tách rời địa danh thì viết hoa tất cả các chữ đầu danh từ chung và danh từ riêng của địa danh đó.

Ví dụ: Hồ Tây, Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, Cù Lao Chàm...

- Địa danh chỉ có một con chữ nguyên âm, thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm đó.

Ví dụ: làng Dục Tú, xóm Thanh Hà, Sông Hồng

- Địa danh có một con chữ nguyên âm mang dấu phụ: Ắ, Ằ, Ẻ, Ồ, Ờ, Ừ và kết thúc bằng bất kỳ con chữ nào, thì dấu thanh đặt ở con chữ đó. Riêng Ờ, dấu đặt ở Ơ.

Ví dụ: sông Như Nguyệt, xã Nội Duệ, thôn Tiên Tiến

- Địa danh có hai con chữ nguyên âm và kết thúc bằng một con chữ phụ âm hoặc tổ hợp con chữ phụ âm, thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm cuối.

Ví dụ: thôn Huy Hoàng, xóm Mạch Hoạch...

- Địa danh kết thúc bằng oa, oe, uy thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm cuối.

Ví dụ: xóm Hoè Nhai, huyện Xuân Thủy

- Địa danh kết thúc bằng hai hoặc ba con chữ nguyên âm khác với oa, oe, uy thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm sát nguyên âm cuối.

Ví dụ: xóm Bẫy Núi, phố Lương Định Của

b) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc dân tộc thiểu số Việt Nam

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái của bộ chữ tiếng Việt (trong một số trường hợp có bổ sung bốn chữ cái f, j, w, z) để ghi các phụ âm đầu tương ứng hoặc phụ âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

Ví dụ: Dak Bla (Đắc Bla), Ć- pah (Chư Pả), Kớ Si^ar (Cả Xia), Phja Bióc

- Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu không có trong chính tả tiếng Việt như: Kr, Br, Bl, Pl, Sl, Đr, Gr, Gl để viết địa danh;

Ví dụ: Pớng Drang (Pong Đrang), Krông Jing (Krông Dinh), Ć- Krua (Ch-Kroa), Ć- Mgar (Chư Mơ Ga).

- Đối với các phụ âm cuối không có trong chính tả tiếng Việt như: b, d, f, j, k, l, r, s, v, w, z được thay thế bằng các phụ âm tương ứng trong bộ chữ tiếng Việt và thanh điệu thích hợp.

Ví dụ: Mdrăk (Mơ Đrắc).

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi nguyên âm tương ứng hoặc nguyên âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Kớ Si^ar (Cả Xia).

- Sử dụng các chữ cái ghép oo, ôô để ghi nguyên âm dài của địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Cầu Roòn, Áng Tôông, Bơ Ngoong, Đắc Choong, A Nôông.

- Sử dụng dấu thanh của tiếng Việt để ghi các thanh tương ứng hoặc gần đúng của địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Dak teh (Đắc Tè), Ć- pah (Chư Pả).

- Quy định phiên chuyển địa danh gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số sang tiếng Việt được quy định tại các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7, Phụ lục số 8 của Quy chuẩn này;

c) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài

- Các địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài thực hiện theo các quy định về cách viết địa danh nước ngoài tại Quy chuẩn này.

Ví dụ: bệnh viện Xanh Pôn, phố Yecxanh

Phụ lục số 10

KẾT QUẢ THỐNG KÊ, ĐỐI CHIẾU, XÁC MINH TRONG PHÒNG ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

Xã/Phường/Thị trấn.....

Huyện/Thành phố, Thị xã/Quận..... Tỉnh/Thành phố.....

TT	MÃ ĐỊA DANH	ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ		PHIÊN HIỆU MẠNH BẢN ĐỒ	TOẠ ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG						ĐỊA DANH TRÊN TÀI LIỆU ĐỐI CHIẾU						KẾT QUẢ CHUẨN HOÁ			GHI CHÚ	
		Danh từ chung	Danh từ riêng		Toạ độ trung tâm		Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối		Danh mục thôn, bản	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng	Tên tài liệu	Địa danh có sự khác biệt		
					Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ									Danh từ chung		Danh từ riêng
I		ĐỊA DANH DÂN CƯ																			
1																					
2																					
...																					
II		ĐỊA DANH SƠN VẤN																			
1																					
2																					
...																					
III		ĐỊA DANH THUY VẤN																			
1																					
2																					
...																					
IV		ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI																			
1																					
2																					
...																					
V		ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP																			
1																					
2																					
...																					

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ THI CÔNG

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ KIỂM TRA
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị thi công
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị kiểm tra
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 11:

KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

Xã/phường/thị trấn..... Tỉnh/Thành phố.....

Mã nhóm đối tượng địa lý	ĐIA DANH TRÊN BDDH	PHIÊN HIỆU MÃNH BẢN ĐỒ	TOA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG				CHUẨN HÓA TRONG PHÒNG				KẾT QUẢ CHUẨN HÓA THỰC ĐỊA		GHI CHÚ	
			Toạ độ trung tâm		Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối		Địa danh chuẩn hoá trong phòng		Địa danh có sự khác biệt			Danh từ chung
TT	Danh từ chung	Danh từ riêng	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng
I	ĐIA DANH DÂN CƯ													
1														
2														
...														
II	ĐIA DANH SƠN VẤN													
1														
2														
...														
	ĐIA DANH THỦY VĂN													
1														
2														
...														
IV	ĐIA DANH KINH TẾ XÃ HỘI													
1														
2														
...														
V	ĐIA DANH VÙNG TRANH CHẤP													
1														
2														
...														

ĐƠN VỊ THI CÔNG
 Người thực hiện
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP XÃ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
TM.UBND xã/phường/thị trấn.....
CHU TỊCH
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20
 Thủ trưởng đơn vị thi công
 (Ký tên, đóng dấu)

KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH

Phụ lục số 12 :

Huyện/Thành phố/thị xã/quận..... Tỉnh/Thành phố.....

STT	MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA DANH TRÊN BỒĐH		PHIÊN HIỆU MÃNH BẢN ĐỒ	TOẠ ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG						ĐỊA DANH ĐÃ CHUẨN HÓA		GHI CHÚ	
		Danh từ chung	Danh từ riêng		Toạ độ trung tâm		Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối		Danh từ chung	Danh từ riêng		
					Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ				
I		XÃ A												
1.1		ĐỊA DANH DÂN CƯ												
1														
2														
...														
1.2		ĐỊA DANH SƠN VẤN												
1														
2														
...														
1.3		ĐỊA DANH THỦY VĂN												
1														
2														
...														
1.4		ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI												
1														
2														
...														
1.5		ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP												
1														
2														
...														

II	Xã B											
2.1	ĐỊA DANH DÂN CƯ											
1												
...												
2.2	ĐỊA DANH SƠN VÂN											
1												
...												
2.3	ĐỊA DANH THUYẾT VẤN											
1												
...												
2.4	ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI											
1												
2												
...												
2.5	ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP											
1												
2												

Người thực hiện
(Kí, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP HUYỆN
(Kí, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
TM. UBND CẤP HUYỆN
(Kí tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị thi công
(Kí tên, đóng dấu)

Phụ lục số 13:

KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
 Tỉnh/Thành phố.....

STT	MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA DANH ĐÃ CHUẨN HOÁ		PHIÊN HIỆU MÃNH BẢN ĐỒ	TOA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG						GHI CHÚ
					Toạ độ trung tâm		Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối		
		Danh từ chung	Danh từ riêng		Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	
I		HUYỆN....									
		XÃ...									
I.1		ĐỊA DANH DÂN CƯ									
1											
I.2		ĐỊA DANH SƠN VẤN									
1											
I.3		ĐỊA DANH THỦY VẤN									
1											
I.4		ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI									
1											
I.5		ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP									
1											
II		HUYỆN...									
...		XÃ...									
		ĐỊA DANH DÂN CƯ									
1											
		ĐỊA DANH SƠN VẤN									

ĐƠN VỊ THI CÔNG
 Người thực hiện Người kiểm tra
 (Kí, ghi rõ họ tên) (Kí, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH
 (Kí, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
TM. UBND TỈNH
 (Kí tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20
Thủ trưởng đơn vị thi công
 (Kí tên, đóng dấu)

Phụ lục số 14:

**DANH MỤC ĐỊA DANH VIỆT NAM PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ
Tỉnh/Thành phố.....**

ĐỊA DANH	NHÓM ĐỐI TƯỢNG	Tên ĐVHC cấp xã	Tên ĐVHC cấp huyện	TOẠ ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG						PHIÊN HIỆU MẠNH BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
				Toạ độ trung tâm		Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối		
				Vĩ độ (Độ, phút, giây)	Kinh độ (Độ, phút, giây)	Vĩ độ (Độ, phút, giây)	Kinh độ (Độ, phút, giây)	Vĩ độ (Độ, phút, giây)	Kinh độ (Độ, phút, giây)	

Phụ lục số 15:

Mẫu sổ Nhật ký điều tra, xác minh địa danh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(tên đơn vị thi công)

**NHẬT KÍ
ĐIỀU TRA, XÁC MINH ĐỊA DANH**

Xã/phường/ thị trấn:.....

Huyện/quận/thành phố/thị xã.....

Tỉnh/thành phố.....

Ho, tên người ghi:.....

Năm 20...

1. Quy định chung

- Nhật kí điều tra, xác minh địa danh phải sử dụng trong quá trình đối chiếu, điều tra, xác minh địa danh phục vụ công tác chuẩn hóa địa danh tại cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh. Các nội dung ghi trong Nhật kí phục vụ công tác đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm trong quá trình thi công và là cơ sở để thẩm định địa danh tại các cấp chính quyền địa phương và của chủ đầu tư;

- Người thực hiện công tác chuẩn hóa địa danh phải trực tiếp ghi các nội dung liên quan đến các địa danh cần chuẩn hóa tại thời điểm đối chiếu, điều tra, xác minh địa danh tại địa phương;

- Các nội dung ghi chép trong Nhật kí phải kịp thời, đầy đủ, trung thực, rõ ràng, sạch sẽ.

2. Nội dung ghi chép trong Nhật kí điều tra, xác minh địa danh

2.1. Thông tin chung

a. Thành phần các dân tộc của đơn vị hành chính cấp xã:

- Dân tộc..... chiếm %;
- Dân tộc.....chiếm %;
- Dân tộc.....chiếm %.

.....

b. Tổ chức quản lí dân cư:

Gồm..... thôn/xóm/bản/tổ dân phố

- Thôn....., gồm các xóm/điểm dân cư.....
- Thôn....., gồm các xóm/điểm dân cư.....

.....

2.2. Bảng thông tin chuẩn hóa địa danh

QCVN 37: 2011/BTNMT

Ngày, tháng, năm	Địa điểm	Thành phần tham gia xác minh, chuẩn hóa địa danh	Địa danh đã chuẩn hóa trong phòng		Địa danh của đối tượng địa lí tại thực địa			Gốc ngôn ngữ	Kết quả chuẩn hóa		Ghi chú
			Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng	Tình trạng		Danh từ chung	Danh từ riêng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ngày tháng năm 20
 Người ghi

Hướng dẫn nội dung ghi các cột trong bảng:

- Cột 1: Thời điểm làm việc về điều tra, xác minh địa danh tại địa phương
- Cột 2: Địa điểm điều tra, xác minh địa danh
- Cột 3: Họ tên, chức danh người tham gia điều tra, xác minh địa danh tại địa phương
- Cột 4: Danh từ chung của địa danh
- Cột 5: Danh từ riêng của địa danh
- Cột 6: Danh từ chung của địa danh đang sử dụng tại địa phương tương ứng với địa danh đã chuẩn hóa trong phòng
- Cột 7: Danh từ riêng của địa danh đang sử dụng tại địa phương tương ứng với địa danh đã chuẩn hóa trong phòng
- Cột 8: Gốc ngôn ngữ của địa danh
- Cột 9: Tình trạng hiện tại của địa danh
- Cột 10: Danh từ chung của địa danh sau khi chuẩn hóa tại thực địa
- Cột 11: Danh từ riêng của địa danh sau khi chuẩn hóa tại thực địa
- Cột 12: Ghi chú một số thông tin liên quan đến địa danh (chia tách từ thôn, xóm nào; sáp nhập từ các thôn, xóm, điểm dân cư nào, lí do tại sao không có danh từ chung, nguyên nhân đề nghị sửa đổi địa danh, lí do địa danh không tồn tại, tọa độ địa danh xác định tại thực địa...)

Phụ lục số 17

Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo Việt Nam

Nội dung	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ghi chú
Địa danh	Text	30	
Kiểu đối tượng	Text	2	
Nhóm đối tượng	Text	2	
Mã ĐVHC cấp xã	Text	5	
Tên ĐVHC cấp xã	Text	30	
Mã ĐVHC cấp huyện	Text	3	
Tên ĐVHC cấp huyện	Text	30	
Ngôn ngữ gốc	Text	30	
Vĩ độ trung tâm	Text	15	độ, phút, giây
Kinh độ trung tâm	Text	15	độ, phút, giây
Vĩ độ điểm đầu	Text	15	độ, phút, giây
Kinh độ điểm đầu	Text	15	độ, phút, giây
Vĩ độ điểm cuối	Text	15	độ, phút, giây
Kinh độ điểm cuối	Text	15	độ, phút, giây
Số hiệu mảnh bản đồ địa hình	Text	15	
Mã địa danh	Text	20	
Ghi chú	Text	1500	

Phụ lục số 18

Bảng phân loại ngôn ngữ nước ngoài theo văn tự chính thức

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
1	AD	Andora	Catalan	X	
2	AE	Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất	Ả Rập		X
3	AF	Apganixtan	Ba Tư Paxtô		X X
4	AG	Antigua và Bacbuđa	Anh	X	
5	AL	Anbani	Anbani	X	
6	AM	Acmênia	Acmênia		X
7	AO	Ăngôla	Bồ Đào Nha	X	
8	AR	Achentina	Tây Ban Nha	X	
9	AT	Áo	Đức	X	
10	AU	Ôxtrâyliya	Anh	X	
11	AZ	Adecbaigian	Adecbaigian	X	
12	BA	Bôxnia Hecxêgôvina	Bôxnia Crôatia Xécbia	X X X	
13	BB	Bacbađôt	Anh	X	
14	BD	Bănglăđet	Bengan		X
15	BE	Bỉ	Pháp Hà Lan	X X	
16	BF	Buôckina Phaxô	Pháp	X	
17	BG	Bungaria	Bungaria		X
18	BH	Baranh	Ả Rập		X
19	BI	Burundi	Pháp Kirundi	X X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
20	BJ	Bênanh	Pháp	X	
21	BN	Brunây	Anh Malay	X X	
22	BO	Bôlivia	Tây Ban Nha	X	
23	BR	Braxin	Bồ Đào Nha	X	
24	BS	Bahamat	Anh	X	
25	BT	Butan	Giôngkha	X	
26	BW	Bôtxoana	Anh	X	
27	BY	Bêlarut	Bêlarut Nga	X	X
28	BZ	Bêlidê	Anh	X	
29	CA	Canada	Anh Pháp	X X	
30	CD	Cônggô	Anh	X	
31	CM	Camơrun	Pháp	X	
32	CF	Trung Phi	Pháp	X	
33	CG	Cônggô	Pháp	X	
34	CH	Thụy Sĩ	Pháp Italia	X X	
35	CI	Côt Đivoa	Pháp	X	
36	CK	Đảo Cúc	Anh	X	
37	CL	Chilê	Tây Ban Nha	X	
38	CN	Trung Quốc	Hán		X
39	CO	Côlômbia	Tây Ban Nha	X	
40	CR	Côxta Rica	Tây Ban Nha	X	
41	CU	Cuba	Tây Ban Nha	X	
42	CV	Capve	Bồ Đào Nha	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
43	CY	Síp	Hy Lạp Thổ Nhĩ Kỳ	X	X
44	CZ	Cộng hòa Séc	Séc	X	
45	DE	Đức	Đức	X	
46	DJ	Gibuti	Ả Rập		X
47	DK	Đan Mạch	Đan Mạch	X	
48	DM	Đôminica	Anh	X	
49	DO	Đôminicana	Tây Ban Nha	X	
50	DZ	Angiêri	Ả Rập		X
51	EC	Êcuado	Tây Ban Nha	X	
52	EE	Extônia	Extônia	X	
53	EG	Ai Cập	Ả Rập		X
54	ER	Eritoria	Anh Ả Rập Tigrinia	X	X X
55	ES	Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	X	
56	ET	Êtiôpia	Amharic		X
57	FI	Phần Lan	Phần Lan Thụy Điển	X X	
58	FJ	Phigi	Anh Phigi	X X	
59	FM	Micrônêxia	Anh	X	
60	FR	Pháp	Pháp	X	
61	GA	Gabông	Pháp	X	
62	GB	Anh	Anh	X	
63	GD	Grênađa	Anh	X	
64	GE	Grudia	Grudia		X

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
65	GH	Gana	Anh	X	
66	GM	Dămbia	Anh	X	
67	GN	Ghinê	Pháp	X	
68	GQ	Ghinê Xích đạo	Tây Ban Nha	X	
69	GR	Hy Lạp	Hy Lạp		X
70	GT	Goatêmalala	Tây Ban Nha	X	
71	GW	Ghinê Bitxao	Bồ Đào Nha	X	
72	GY	Guyana	Anh	X	
73	HN	Hônđurat	Tây Ban Nha	X	
74	HR	Croatia	Croatia	X	
75	HT	Haiti	Pháp	X	
76	HU	Hungary	Hungary	X	
77	ID	Indônêxia	Indônêxia	X	
78	IE	Aixơlen	Anh	X	
			Irixơ	X	
79	IL	Ixraen	Ả Rập		X
			Do Thái		X
80	IN	Ấn Độ	Anh Hindi	X	X
81	IQ	Irăc	Ả Rập		X
82	IR	Iran	Ba Tư		X
83	IS	Ailen	Ailen	X	
84	IT	Italia	Italia	X	
85	JM	Giamaica	Anh	X	
86	JO	Gioocđani	Ả Rập	X	
87	JP	Nhật Bản	Nhật		X

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
88	KE	Kênya	Anh Xoahili	X X	
89	KG	Kiaghixtan	Kyaghyt Nga		X X
90	KH	Campuchia	Khơme		X
91	KI	Kiribati	Anh	X	
92	KM	Cômo	Pháp Ả Rập	X	X
93	KN	Xanhkit Nêvit	Anh	X	
94	KP	Triều Tiên	Triều Tiên		X
95	KR	Hàn Quốc	Hàn		X
96	KW	Kô Oet	Ả Rập		X
97	KZ	Kadăcxtan	Kadăc Nga		X X
98	LA	Lào	Lào		X
99	LB	Libăng	Ả Rập		X
100	LC	Xanh Luxia	Anh	X	
101	LI	Lơchten Stai	Đức	X	
102	LK	Xri Lanka	Xinhalet Tamin		X X
103	LR	Libêria	Anh	X	
104	LS	Lêxôthô	Anh Lêxôthô	X X	
105	LT	Litva	Litva	X	
106	LU	Lucxembua	Pháp Đức Lucxembua	X X X	
107	LV	Latvia	Latvia	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
108	LY	Libi	Ả Rập		X
109	MA	Marôc	Ả Rập		X
110	MC	Mônacô	Pháp	X	
111	MD	Mônđôva	Rumani	X	
112	MG	Mađagaxca	Pháp Malagaxy	X X	
113	MH	Macsan	Anh Manta	X X	
114	MK	Maxêđônia	Maxêđônia		X
115	ML	Mali	Pháp	X	
116	MM	Myanma	Myanma		X
117	MN	Mông Cổ	Mông Cổ		X
118	MR	Môritani	Ả Rập		X
119	MT	Manta	Anh Manta	X X	
120	MU	Môtiriut	Anh	X	
121	MV	Mandivơ	Mandivơ		X
122	MW	Malauy	Anh Cheoa	X X	
123	MX	Mexicô	Tây Ban Nha	X	
124	MY	Malaixia	Malay	X	
125	MZ	Môđambich	Bồ Đào Nha	X	
126	NA	Namibia	Anh	X	
127	NE	Nigiê	Pháp	X	
128	NG	Nigiêria	Anh	X	
129	NI	Nicaragoa	Tây Ban Nha	X	
130	NL	Hà Lan	Hà Lan	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
131	NO	Na Uy	Bôcman Nynoxcơ	X X	
132	NP	Nêpan	Nêpan		X
133	NR	Nauru	Anh Nauru	X X	
134	NU	Niue	Ả Rập		X
135	NZ	Niu Dilân	Anh Maori	X X	
136	OM	Ôman	Ả Rập		X
137	PA	Panama	Tây Ban Nha	X	
138	PE	Pêru	Tây Ban Nha Aymara Goarani	X X X	
139	PG	Papua Niughinê	Anh	X	
140	PH	Philíppin	Anh Philíppin	X X	
141	PK	Pakixtan	Anh Uôcđư	X	X
142	PL	Ba Lan	Ba Lan	X	
143	PJ	Bồ Đào Nha	Bồ Đào Nha	X	
144	PW	Palau	Anh Palau	X X	
145	PY	Paragoay	Tây Ban Nha Goarani	X X	
146	QA	Cata	Ả Rập		X
147	RO	Rumani	Rumani	X	
148	RU	Nga	Nga		X
149	RW	Ruandã	Anh	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
			Pháp Kinyacuanda	X X	
150	SA	Ả Rập Xêut	Ả Rập		X
151	SB	Xôlômôn	Anh	X	
152	SC	Xâysen	Anh Pháp	X X	
153	SD	Xuđăng	Ả Rập		X
154	SE	Thụy Điển	Thụy Điển	X	
155	SG	Xingapo	Anh Hán Tamin Malay	X X	X X
156	SI	Xlôvênia	Xlôvênia	X	
157	SK	Xlôvakia	Xlôvac	X	
158	SL	Xiera Lêôn	Anh	X	
159	SM	Xan Marinô	Italia	X	
160	SN	Xênêgan	Pháp	X	
161	SO	Xômalì	Ả Rập Xômalì	X	X
162	SR	Xurinam	Hà Lan	X	
163	ST	Xao Tômê và Prinxi-pê	Tây Ban Nha	X	
164	SV	En Xanvađo	Tây Ban Nha	X	
165	SY	Xyria	Ả Rập		X
166	SZ	Xoadilen	Anh Xoati	X X	
167	TD	Sát	Pháp	X	
168	TG	Tôgô	Pháp	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
169	TH	Thái Lan	Thái		X
170	TJ	Tatgikixtan	Tatgich		X
171	TL	Đông Timo	Bồ Ban Nha	X	
172	TM	Tuôcmênixtan	Tuôcmênixtan	X	
173	TN	Tuynidi	Ả Rập		X
174	TO	Tônga	Anh	X	
			Tônggan	X	
175	TR	Thổ Nhĩ Kỳ	Tuyêch	X	
176	TT	Triniđat và Tôbagô	Anh	X	
177	TV	Tuvalu	Anh	X	
178	TZ	Tandania	Anh	X	
			Xoahili	X	
179	UA	Ukraina	Ukraina		X
180	UG	Ugandã	Anh	X	
181	US	Hoa Kỳ	Anh	X	
182	UY	Uruguay	Tây Ban Nha	X	
183	UZ	Uđobêkixtan	Uđobêch	X	
184	VA	Vaticăng	Italia	X	
185	VC	Xanh Vincen và Grênađin	Anh	X	
186	VE	Vênêđuêla	Tây Ban Nha	X	
187	VN	Việt Nam	Việt	X	
188	VU	Vanuatu	Anh	X	
			Pháp	X	
			Bixlam	X	
189	WS	Xamoã	Xamoan	X	
190	YE	Yêmen	Ả Rập		X

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
191	YU	Nam Tư	Xecbi		X
192	ZA	Nam Phi	Anh, Africac, Pêđi, Xôthô, Soadi, Nđêbêlê, Txoana, Txonga, Venđã, Xôsa, Dulu	X	
193	ZM	Dămbia	Anh	X	
194	ZW	Dimbabuê	Anh	X	
195	PR	Puêtô Ricô	Tây Ban Nha	X	

Phụ lục số 19
Bảng kí hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)

ÂM ĐẦU		Ví dụ
Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Chữ tiếng Việt	
[p]	p	Pixbơc (Pittsburg)
[b]	b	Bêlem (Belém)
[t]	t	Tua (Tuor)
[d]	đ	Đigiông (Dijong)
[c]	ch	Chilê (Chile)
[k]	c, k, q	Canada (Canada)
[g]	g, gh	Galoa (Galois)
[f]	ph,	Philipvin (Philippville)
[w]	o	Oênơ (Welsh)
[v]	v	Viên (Wien)
[θ]	th	Thơxâu (Thurso)
[ð]	d	Madoen (Motherwell)
[s]	x	Vênêxia (Venezia)
[z]	d	Daia (Zaire)
[ʃ]	s	Sôenơ (Schoelcher)
[ʒ] và [j]	gi	Giônơ (Genève)
[ts]	x	Katôvixê (Katowice)
[tʃ]	tr	Tranhxtôkhôva (Częstochowa)
[dʒ]	gi	Gibuti (Jibuti)
[h]	h	Hamintơn (Hamilton)
[m]	m	Mađrit (Madrid)
[n]	n	Naplơ (Naples)
[l]	l	Livinhxtôn (Livingstone)
[r]	r	Ranh (Rhin)
[ʀ]	nh, ng	Henxinơ (Helsingør)
[ŋ]	ng	Ngau (Ngao)
ÂM CHÍNH		
[a] và [a:]	a	Acôncagua (Aconcagua)
[æ]	a	Ramdi (Ramsey)
[ʌ]	ă	Măc Kinli (Mc Kinley)
[e]	ê	Angiê (Alger)

[ɛ]	e	Eguyông (Aiguillon)
[ɛð]	e	Đelɔɔe (Delaware)
[ɔ]	o	Rôsoφho (Rochefort)
[ɔ:]	o	Ođon (Auden)
[o]	ô	Xômezɔ (Saumaise)
[ə] và [e:]	ɔ	Lêmon (Lemon)
[oɛ]	ɔ	Satônɔp (Châteauneuf)
[Φ]	ɔ	lɔte Envɔ (Götä Älv)
[Φ] trong tiếng Hungari	uê	Duê (Györ)
[i] và [i:]	i	Noocmängđi (Normandie)
[i]	i	Kiplinh (Keippling)
[j]	i, y	Ăngti (Antilles)
[u] và [u:]	u	Latusɔ (Latouche)
[y]	ư	Krưm (Krym)
[y]	uy	Ruyđɔ (Rude)
[ɔ]	anh	Bênanh (Bènin)
[ðɛ]	oong	Vecđoong (Verdun)
[ã]	ăng	Blăngki (Blanqui)
[õ]	ông	Côngtɔ (Comte)
[wê]	oăng	Poăngcarê (Poincaré)
[jê]	iêng	Xêbatchiêng (Sébatien)
[aj]	ai	Xtaibec (Steinbeck)
[au]	ao	Haoxɔman (Housman)
[ou]	âu	Lâulen (Lowland)
[e]	ây	Mâyɔ (Mailer)
[oj]	oi	Gioixɔ (Joyce)
[uð]	ua	Ôtɔua (Ottawa)
ÂM NÓI		
[w]	o, u	Goatêmala (Guatemala)
[y]	uy	Êluya (Eluard)
[j]	i, y	Riadan (Riazan)
ÂM CUỐI		
[p], [b]	p	Cacnap (Carnap)
[v]	p	Desɔdup (Rzeszów)
[f]	p	Apganixtan (Afghanistan)
[t]	t	Chubut (Chubut)

[d]	t	Burtgôso (Bydgoszcz)
[s]	t, xơ	Côcôxơ (Cocos)
[ʃ]	t, sơ	Crisơ (Criç)
[θ], []	t	Đalut (Duluth)
[z]	t, đơ	Xanta Crut (Santa Cruz)
[dʒ], [ʒ]	t, giơ	Kêmbrigiơ (Cambridge)
[k]	c	Vichtôria (Victoria)
[g]	ch, c	Laipxich (Leipzig)
[x]	khơ	Bakhơ (Bach)
[h]		Amadabat (Ahmadābād)
[m]	m	Amxtecđam (Amsterdam)
[n]	n	Anđora (Andora)
[l]	n	Xanvađo (Salvador)
[ŋ]	ng, nh	Bêrinh (Bering)
[R]	c	Acmênia (Armenia)
[r]	rơ hoặc bở	Muro (Mur)
[w]	o, u	Glaxgâu (Glasgow)
[j]	i	Malaixia (Malaysia)

Phụ lục số 20
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh

Tiếng Anh	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Anh	Địa danh tiếng Việt	
A	A	[a:]	a	Chicago [ʃi 'ka:gəʊ]	Sicagâu
	A	[eɪ]	ây	Arcadia [a:'keidiə]	Acâyđiơ
	A	[æ]	e	Catfish ['kætfiʃ]	Ketphiso
	A	[ɔ:]	o	Hall [hɔ:l]	Holo
	A	[ə]	ơ	Nevada [nə'va:də]	Novađơ
	Ae	[i]	i	Aeneas [i'niəs]	Iniot
	Ae	[eɪ]	ây	Braemar [brei'ma:]	Brâyma
	Ai	[eɪ]	ây	Hailsham ['heilsəm]	Hâylosom
	Ar	[a:]	a	Arcadia [a:'keidiə]	Acâyđiơ
	Au	[ɔ:]	o	Lauder ['lɔ:də]	Lođơ
	Aw	[ɔ:]	o	Lawrence ['lɔ:rəns]	Lorenxơ
	Ay	[eɪ]	ây	Taylor ['teɪlə]	Tâylo
B	b (đầu)	[b]	b	Borrow ['bɒrəʊ]	Borâu
	b (cuối)	[b]	p	Cobden ['kɒbdən]	Copđon
C	C	[k]	c	Clarke [kla:k]	Clac
	Ce	[s]	xơ	Lawrence ['lɔ:rəns]	Lôrenxơ
	Ch	[ʃ]	s	Chicago [ʃi 'ka:gəʊ]	Sicagâu
	Ch	[tʃ]	tr	Champlain [tʃæmplən]	Tremplen
D	d (đầu)	[d]	đ	Dublin ['dʌblɪn]	Đăplɪn
	d (cuối)	[d]	t	Richard ['ritʃəd]	Rictơt
E	E	[ɛ]	e	Cherrywood ['tʃɛriəd]	Treriut
	E	[i]	i	Lesothou [li'su:tu]	Lixutu/thu
	E	[ə]	ơ	Nevada [nə'va:də]	Novađơ
	Ea	[i:]	i	Easton ['i:stən]	Ixtơn
	ear	[iə]	ia/iơ	Bear Island [biə ailənd]	Bia Ailơn
	Ee	[i:]	i	Reeves ['ri:vəs]	Rivot
	ei	[ai]	ai	Reigate ['raigit]	Raighit
	Er	[ə]	ơ	Lauder ['lɔ:də]	Lođơ
	Ew	[ju]	iu	Newbury ['nju: bəri]	Niubơri
	ey	[i]	i	Sydney [sidni]	Xitni

Tiếng Anh		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Anh	Địa danh tiếng Việt
F	F	[f]	ph	San Francisco ['sænfɾən'siskəʊ]	Xen Phronxixcâu
G	g (đầu)	[g]	g	Gotham ['gəʊθəm]	Gâuthơm/tơm
	g (đầu)	[g]	gh	Gehenna [gi'hena]	Ghihenơ
	(g)g (cuối)	[g]	ch	Grigg [grig]	Grich
	g(i)	[dʒ]	gi	Gillingham ['dʒiliŋəm]	Gilinhơm
H	H	[h]	h	Hampshire ['hæmpʃiə]	Hemsiơ
I	l	[ai]	ai	Miami [mai'æmi]	Maiemi
	l	[i]	i	Grigg [grig]	Grich
	la	[iə]	ia/iơ	Philadelphia [filə'delfiə]	Philôđenphia
	le	[i:]	i	Erie Lake [e'ri: laik]	Eri Lâyơ
	lr	[ɜ:]	ơ	Bird [bɜ:d]	Bơđơ
J	J	[dʒ]	gi	Java Trench ['dʒa:və tren]	Giavơ Toren
K	k (đầu)	[k]	k	Kings [kiŋz]	Kinhđơ
	k (đầu)	[k]	c	Kirk (e) [kɜ:k]	Cơc
	k (cuối)	[k]	c	Kirk (e) [kɜ:k]	Cơc
L	l (đầu)	[l]	l	Louth [lauθ]	Laothơ
	l (cuối)	[l]	n	Philadelphia [filə'delfiə]	Philôđenphia
M	m	[m]	m	Manitoba [mæni'təʊbə]	Menitâuơ
				Gotham ['gəʊθəm]	Gâuthơm
N	n (đầu)	[n]	n	New York [nju'jɔrk]	Niu Yooc
	n (cuối)	[n]	n	Dublin ['dʌblin]	Đăplin
	ng	[ŋ]	ng	Notting Hill ['nɒtiŋ hil]	Nothinh Hin
O	O	[ɒ]	o	Notting Hill ['nɒtiŋ hil]	Nothinh Hin
	O	[ə]	ơ	Davidson ['deividsən]	Đâyvitxơn
	O	[əʊ]	âu	Chicago [ʃi'ka:gəʊ]	Sicagâu
	oi	[ɔi]	oi	Hoiles Lake ['hɔi læs laik]	Hoilit Lâyơ
	oo	[u:]	u	Boot Lake [bu:t laik]	But Lâyơ
	or	[ɔ:]	o	Fermor [fɜ:'mɔ:]	Phomơ

Tiếng Anh	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Anh	Địa danh tiếng Việt	
or	[ə]	ơ	Taylor ['teilə]	Tâylo	
ou	[u:]	u	Boulevard [bu:lə'vɑ:d]	Bulovađơ	
ou	[au]	ao	Louth [lauθ]	Laothơ	
ow	[aʊ]	ao	Howson ['hausn]	Hauxơn	
oy	[ɔi]	oi	Hoyle [hɔil]	Hoilo	
P	p (đầu)	[p]	p	Pacific Lake [pə'sifik leik]	Pơxơphic Lâyơ
	p (cuối)	[p]	p	Prop Lake [prop leik]	Prôp Lâyơ
Q	[k]	c	Qatar ['ka:ta:]	Cata	
		q	Quaker ['kweikə]	Quâyơ	
R	[r]	r	Cherrywood ['tʃeriud]	Treriut	
s	s (đầu)	[s]	x	San Francisco ['sænfrən'siskəʊ]	Xen Phơơnxixcâu
	s (cuối)	[z]	đơ	Kings [kiŋz]	Kinhđơ
	s (cuối)	[s]	t	Reeves ['ri:vəs]	Rivot
	sh	[ʃ]	s	Hampshire ['hæmpʃiə]	Hemsio
t	t (đầu)	[t]	t	Tourville['tuəvil]	Tuavilo
	t (cuối)	[t]	t	Tot Lake [tɒt leik]	Tôt Lâyơ
	th (đầu)	[θ]	th	Gotham ['gəʊθəm]	Gâuthơm
	th (cuối)	[θ]	thơ	Louth [lauθ]	Laothơ
U	U	[ʊ]	u	Pudding Island ['puðiŋ 'ailənd]	Puđing Ailon
	U	[ʌ]	..	Dublin ['dʌblin]	Đăplin
	U	[e]	e	Bury ['beri]	Beri
V	[v]	v	Victoria [vik'tɔ:riə]	Vichtoria	
W	W	[w]	o	Waterloo [wɔ:tə'lu:]	Oatolu
	W	[w]	u	Welsh [welʃ]	Uênơ
	W	[w]	o	Wonder Hill ['wændə hil]	Oendơ Hin
Y	[i]	y	New York [nju'jɔrk]	Niu Yooc	
Z	[z]	d	New Zealand [nju zi:lənd]	Niu Dilon	

Phụ lục số 21
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp

Tiếng Pháp	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt	
â	[a]	a	Châtillon [ʃatiõ]	Sachiông	
ac	[ak]	ă	Chanac [ʃanak]	Sanăc	
ai	[aj]	ai/ay	Cavaillon [kavajõ]	Cavayông	
aù			Caraïbe [kareib]	Caraip	
ai(r)	[ɛ/e]	e/ê	Pas - de - Calais [pa - də - lɛ]	Pa - đơ - Cale	
ais					
aix			Morlaix [mɔrlɛ]	Mooole	
ai(n, t)	[ɛ̃]	anh	Ain [ɛ̃]; Denain [dənɛ̃]	Anh , Đơnanh	
am (<i>trước b, p</i>)	[ã]	ăng	Amboise [ãbwaz]	Ăngboado	
an			Manche [mãʃ]	Măngsơ	
ard art	[ar]	a	Ferté-Bernard [fɛrtɛ-bɛnar]	Phectê - Becna	
as	[a]	a	Guipavas [gipava]	Ghipava	
at (<i>cuối â, t</i>)					
au	[o]	ô	Dauphine [dɔfin]	Đôphin	
aux			Caux [ko]	Cô	
aud			Combault [kõbo]	Côngbô	
aùlt					
B	b	[b]	b	Basque [bask]	Baxcơ
C	c	[k]	c	Camargue [kamarg]	Camacghơ
C	c	[k]	q (<i>trước oi</i>)	Coire [kwar]	Quarơ

Tiếng Pháp	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt	
<i>c (sau e, i, u)</i>	[k]	Ch	Québec [kebek] Vic Le Compte [vik ləkõkp] Luc [lyk]	Kêbêch Vich Lơ Côngtơ Luych	
<i>c (trước e, i, y)</i>	[s]	x	Nice [nis]	Nixơ	
ch	[ʃ]	s	Champagne [ʃãpan]	Săngpanhơ	
ch	[k]	c	Orcher [õker]	Oocke	
			Chrétien [kretjẽ]	Crêchiêng	
ç	[s]	x	Luçon [lysõ]	Luyxông	
D	d	[d]	đ	Dijon [dijõ]	Đigiông
	<i>d (kết thúc â.t)</i>	[d]	t	Grenade [grənad]	Gronat
E	e	[ə]	ơ	Fontenay [fõtətnə]	Phôngtơnây
	ê	[ɛ]	e	Fougères [fugɛr]	Phugie
				Épinal [epinal]	Êpinan
	ê	[e]	ê	Extrême - Orient [estrem - ɔriã]	Extơrêm - Oriăng
	ée	[e]	ê	Pyrénée [pirene]	Pyrêê
	ean	[ã]	ăng	Orléans [ɔrleã]	Oocclêăng
	eau	[o]	ô	Chateaulin [ʃatolẽ]	Satôlanh
				Bordeaux [bɔrdo]	Boocđô
	ei	[ɛ]	e	Seine [sɛn]	Xen
	em <i>(trước b, p)</i>	[ã]	ăng	Embrun [ãbrẽ]	Ăngbranch
				Charente [ʃarãt]	Sarăngtơ
	<i>er (cuối â.t)</i>	[e]	ê	Moutier [mutjɛr]	Muchiê
	ère	[ɛr]	e	Maizières [majajɛr]	Maydie
	<i>erre (cuối â.t)</i>				

Tiếng Pháp	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt	
et/êt	[e]	ê	Muret [myre] La Forêt[la fɔrɛ]	Muyrê La Phorê	
ez (cuối â.t)			Saint-Tropez [sɛ trope]	Xanh-Tơrôpê	
eu	[ø]	ơ	Eure [øʀ]	Ơơ	
eux			Languieux [lãgø]	Lãnggơ	
euil	[œj]	ơi	Nanteuil [nãtœj]	Nãngtơi	
eur	[œʀ]	ơ	Feurs [fœʀ]	Phơ	
ey	[ɛ]	e	Eyre [ɛʀ]	Eơ	
F	[f]	F	Fontaine [fɔtɛn]	Phôngten	
		p	Vif [vif]	Vip	
G	[g]	g	Gauchy [goʃi]	Gôsi	
	g (trước e,i)	gi	Gentilly [ʒãti]	Giãngti	
			Gironde [ʒirɔd]	Girôngđơ	
H			Harnes [arn]	Acơ	
I	i	i	Irigny [irɛni]	Irinhi	
	ı				
	ie (cuối â.t)		i	Normandie [nɔrmãdi]	Noocmãngđi
	ien (cuối â.t)	[jɛ]	iêng	Enghien [ãjɛ]	Ănggiêng
	ienne (cuối â.t)	[jen]	iên	Valenciennes [valãsjen]	Valãngxiên
	im (trước b,p)	[ɛ]	anh	Quimper [kɛper]	Canhpê
	In			Rhin [rɛ]	Ranh
	ine (cuối â.t)	[in]	in	Yvelines [ivlin]	lplin
	is	[i]	i	Paris [pari]	Pari
	it			Esprit [espri]	Êxopri
	ix (cuối â.t)				
	ite	[it]	ít	Laffitte [lafit]	Laphit
	itte (cuối â.t)				

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
J	j	[ʒ]	gi	Jura [ʒyra]	Giuyra
K	k	[k]	k	Kef [kef]	Kêp
			c	Kara [kara]	Cara
L	l	[l]	l	Loire [lwar]	Loa (Loarơ)
	l (cuối â.t)	[l]	n	Laval [laval]	Lavan
	ll (sau ng.âm i â. t thứ 2)	câm		Marseille [marsəj]	Macxây
				Versailles [vɛrsaʝ]	Vecxay
				Châtillon [ʃatjɔ̃]	Sachiông
M	m	[m]	m	Maroc [marok]	Marôc
N	n	[n]	n	Nante [nãt]	Năngtơ
	n (sau n.â đôi ie)	[ɲ]	ng	Enghien [ãʒjɛ̃]	Ănggiêng
	n (sau g)	[ɲ]	nh	Bretagne [brɛtaɲ]	Brotanhơ
	n (cuối â. t, trước e)	[ɲ]	n	Essonne [ɛsɔn]	Exon
O	o	[o]	ô	Olivet [olive]	Ôlivê
	ô			Rhône [ron]	Rôn
	oi	[wa]	oa	Oise [waz]	Oado
	oy			Quesnoy [kɛsnwa]	Coxnoa
	ois			Roissy [rwasi]	Roaxi
	oix			Croix [[krwa]	Croa
	om	[õ]	ông	Cattenom [katnõ]	Catơông
	on			Cavaillon [kavajõ]	Cavayông
	one	[ɔn/on]	on/ôn	Garone [garɔn]/[garon]	Garon/ Garôn

Tiếng Pháp	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt	
onne (<i>cuối â.t</i>)			Essonne [esɔ̃n]	Exon	
or (<i>giữa â. t.</i>)	[ɔʀ]	oóc	Orléans [ɔʀleã]	Ooclăng	
or	[ɔ]	o	Côte d'Or [kot dɔ]	Côtdo	
Ors, ort, ord (<i>cuối â.t</i>)			Alfort [alfɔʀ] Nord [nɔʀ]	Anpho No	
os	[o]	ô	Loos [lo]	Lô	
ot (<i>cuối â.t</i>)			Lot [lo]	Lô	
ote	[ot]	ót	Côte d'Azur [kot d'azyʀ]	Côt Đaduya	
otte (<i>cuối â.t</i>)			Mayotte [majot]	Mayôt	
ou	[u]	u	Toulouse [tuluz]	Tulu/Tuludơ	
oux (<i>cuối â.t</i>)			Sartoux [sartu]	Xactu	
oud			Saint-Cloud [sɛ̃klu]	Xanh-Clu	
oup, ous (<i>cuối â.t</i>)					
oupe (<i>cuối â.t</i>)	[up]	úp	Guadeloupe [gwadlupe]	Goađơlup	
our (<i>giữa 2â.t</i>)	[ur]	uóc	Gourdon [gurdɔ̃]	Guôcđông	
Ours (<i>cuối â.t</i>)	[ur]	ua	Tours [tuʀ]	Tua	
ourt (<i>cuối â.t</i>)	[ur]	ua	Clignancourt [klijãkɔʀ]	Clinhăngcua	
P	p	[p]	p	Pas-de-Calais [padɛcale]	Pa-đơ-Cale
	ph	[f]	ph	Philistins [filistɛ̃]	Philixtanh
	ph (<i>cuối â.t</i>)	[f]	p		
Q	q	[k]	c	Quetigny [kɛtiji]	Cơtinhì
	q (<i>trước ng.âm đôi ue</i>)		k (<i>nếu ue đọc là é/e</i>)	Quimper [kɛpe]	Canhpê
			ch	Quesnoy [kesnwa]	Kêxnòa
que (<i>sau i</i>)			Mozambique [mozãbik]	Môđambich	
R	r	[r]	r	Rouen [ruã]	Ruăng
	rr				

Tiếng Pháp	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt	
r (giữa 2 â. t)	[r]	c	Corse [kɔrs]	Cooc/Coocxơ	
s	[s]	x	Sagone [sagɔn]/[sagon]	Xagôn	
ss (đầu â.t)			Issoire [iswar]	Ixoarơ	
s (sau ng. âm)	[z]	d	Oise [waz]	Oado	
s (sau phụ âm)	[s]	x	Lésgny [lesɲi]	Lêxnhi	
se (cuối â.t)	[z]	dơ (nếu được phiên âm)	Toulouse [tuluz]	Tuludơ	
t	[t]	t	Toulon [tulɔ̃]	Tulông	
tt					
t/th (trước ian, ien hoặc ier, illon)	[tj]	ch	Étienne [etjɛn] Thierache [tjɛraʃ] Châtillon [ʃatjɔ̃]	Êchiên Chiarasơ Sachiông	
u	[y]	uy	Union [yniɔ̃]	Uyniông	
ue (cuối â.t)	[e/ə]		Ruelle [ryɛn]	Ruyen	
ue (sau q)		ê/ơ	Quesnoy [kə(e)snwa]	Cơxnoa/Kêxnoa	
ua	[wa]	oa	Guadeloupe [gwadlup]	Goađơlup	
ué (cuối â.t)	[e]	ê	Guérande [gerãd]	Ghêrãngđơ	
uet (cuối â.t)					
ui, uy (sau g, q)	[i]	i	Guise [giz]	Ghidơ	
uin (cuối â.t)	[ɛ̃]	anh	Lesquin [leskɛ̃]	Lêxcanh	
un			Tréguns [tregɛ̃]	Tơrêganh	
ur (cuối â.t)	[yr]	uya	Côte d'Azur [kot dazyr]	Côt Đaduya	
œ	œud	[ø]	ơ	Nœud [nø]	Nơ
	œur	[œr]	ơ	Cœur [kœr]	Cơ
v	v	[v]	v	Vienne [vjɛn]	Viên
	ve (cuối â.t)	[v]	p	Villeneuve [vilnœv]	Vinnơp
w	[w]	v	Walers [valer]	Valê	

Tiếng Pháp	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt	
W	wa	[wa]	oa	Wasselonne [waslɔn]	Oaxlon
X	x	[s]	x	Bruxelle [bryksɛl]	Bruycxen
				Luxembourg [lyksãbur]	Luycxãgbua
	là âm câm nếu đứng ở â.t cuối			Morlaix [mɔrlɛ] Mouvoux [muvo] Mureaux [myro]	Mooole Muvô Muyrô
Y	y	[i]	i	Yvelines [ivlin]	Ivolin
	Y + eu	[j]	y	Yeu [jø]	Yơ
Z	z	[z]	d	Zeist [zɛst]	Dextơ

*** Ghi chú:**

â.t là viết tắt của từ "âm tiết"

n.â là viết tắt của từ "nguyên âm"

Phụ lục số 22
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha

Tiếng Tây Ban Nha	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
			Địa danh tiếng Tây Ban Nha	Địa danh tiếng Việt
a	[a]	a	Alicante	Alicantê
b	[b]	b	Bolivia	Bôlivia
c+a,o,u	[k]	c	Caracas Córdoba	Caracát Cồđôba
	[θ]	x	Ceuta Cienfuegos	Xêuta Xiênphuegôt
H ch	[ç]	ch	Chiapas	Chiapat
D	[d]	đ	Donostia	Đônôxtia
E	[e]	ê	Ecuador	Êcuado
f	[f]	ph	Fuencarral	Phuêncaran
g+a,o,u	[g]	g	Galicia Aragón	Galixia Aragôn
	[x]	h	Girona Getafe	Hirôna Hêtapê
h	câm		La Habana	La Abana
i	[i]	i	Ibiza	Ibixa
j	[x]	kh	Jaén	Khaên
k	[x]	k		
l	[l]	l	Lugo	Lugô
L ll	[l]	d	LLeida	Dâyđa
m	[m]	m	Madrid	Mađrit

Tiếng Tây Ban Nha	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
			Địa danh tiếng Tây Ban Nha	Địa danh tiếng Việt
n	[n]	n	Nicaragua	Nicaragoa
ñ	[ɲ]	nh	Ñorquinco	Nhorokincô
o	[o]	ô	Oviedo	Ôviêđô
or	[o]	ô	Orduña	Ôđunha
p	[p]	p	Pamplona	Pamplôna
q	[q]	k	Quito	Kitô
qu	[k]			
r	[r]	r	Lanzarote	Lanxarôtê
rr	[r]	r		
s	[s]	s	Salamanca	Salamanca
t	[t]	t	Toledo	Tôlêđô
u	[u]	u	Ubeda	Ubêđa
v	[b]	b	Valladolid	Bayađôlit
w	[b]	b		
x	[s]	X	Xinzo de Limia	Xinxô đê Limia
y	[j]	Y	Yumurí	Yumuri
z	[θ]	X	Zamora	Xamôra

Phụ lục số 23
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
A	A	[a]	a	Ansbach [ansbax]	Anxbac
	Aa	[a:]	a	Aachen [axən]	Akhen
	a(h)	[a:]	a	Lahr [lar]	Larơ
	Ai	[ai]	ai	Crailsheim [krailshaim]	Craixhaimơ
	Au	[au]	au	Augsburg [auksburk]	Aucơxbuộc
	Ae	[ai]	ai	Aerzen [airtsən]	Airosen
	Ay	[ai]	ai	Bayreuth [bairɔitʰ]	Bairoithơ
	ä	[ɛ]	e	Schwäbisch Hall [ʃvɛbiʃhal]	Svebichsơ Halơ
	äu	[ɔi]	oi	Äußer [ɔisɛ]	Oixơ
	a(ng)	[aŋ]	ă	Blangkenburg [blaŋkenburk]	Blăngkenbuộc
B	b-	[b]	b	Berlin [bɛrlin]	Berolin
	br-	[br]	br	Bremen [brɛmən]	Brêmen
	bl-	[bl]	bl	Blangkenburg [blaŋkenburk]	Blăngkenbuộc
	-b	[p]	p	Krebse [krepzə]	Krêpdơ
	-bz	[pts]	pxơ	Lübz [lypts]	Luypxơ
	-bt	[pt]	ptơ	Abt [apt]	Aptơ
	-bst	[pst]	pxtơ	Probst [probst]	Prôpxtơ
	-bsch	[pʃ]	psơ	Hübsch [hybʃ]	Huypơ
	-bschs	[pʃs]	psơ	Griebschs [gri:pʃs]	Gripơ
C	c-	[k]	c	Cottbus [kɔtbus]	Côtbút
	ch-	[χ]	kh	Chemnitz [xɛmnits]	Khernitxơ
	chr-	[χr]	khơ	Christina [xristina]	Khơixtina
	cl-	[kl]	cl	Claudius [klaudius]	Claudiút
	cr-	[kr]	cr	Cremer [kremɛ]	Crêmơ

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-chs	[çs]	cxơ	Fuchs [fuxs]	Phucxơ
	-ck	[k]	c	Einbeck [ainbek]	Anhbec
	-ckt	[kt]	ctơ	Nackt [nakt]	Nactơ
	-chts	[çts]	cxơ	Wichts [viçts]	Vichxơ
	-cksch	[kʃ]	csơ	Macksch [makʃ]	Macxơ
D	d-	[d]	đ	Düsseldorf [dyzeldorf]	Đuyxendơp
	dr-	[dr]	đr	Dresden [dresdən]	Đrexđen
	-dt	[t]	t	Stadt [ʃtat]	Stat
E	e	[e]	e	Erlangen [erlangən]	Eơlangen
	ee	[e:]	ê	Rees [res]	Rêxơ
	e (h)	[e]	ê	Wehs [ves]	Vêxơ
	e (r)	[ə]	ơ	Becker [beckəɐ]	Bêchcơ
	ei	[ai]	ai	Weißenfels [vaisenfels]	Vaixenphenxơ
eu	[ɔi]	oi	Neustadt [nɔistat]	Noixtat	
F	f-	[f]	ph	Forchheim [forçhaim]	Phoocsơhaimơ
	fl-	[fl]	phl	Flenburg [[flenburg]]	Phơlenbuôc
	fr-	[fr]	phr	Freiberg [fraiberg]	Phơraibec
	-f	[f]	p	Hennef [henef]	Hennep
	-ff	[f]	p	Hoffmann [hofman]	Hôpman
	-ft	[ft]	ptơ	Luft [luft]	Luptơ
	-fts	[fts]	pxơ	Hefts [hefts]	Hepxơ
G	g-	[g]	g	Göttingen [gøtɪŋən]	Guếttingen
	gn-	[gn]	gn	Gneisenau [gnaisenau]	Gnaixênaue
	gl-	[gl]	gl	Gladbach [glatbax]	Glatbac
	gr-	[gr]	gr	Grable [graplə]	Graplơ
	-g	[k]	c	Jüterbog [jytæbək]	Giuyttơboc
	-gg	[k]	c	Gaggenau [gagenau]	Gacghênaue
	-gt	[kt]	ktơ	Voigt [fɔikt]	Phoiktơ
	-gst	[kst]	cxơ	Liegst [li:kst]	Lichxơ
H	h-	[h]	h	Hamburg [hamburk]	Hãmbuôc

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
I	i	[i]	i	Berlin [berlin]	Berơlin
	ie	[i:]	i	Wiesbaden [vi:sbadən]	Vixbadən
J	j-	[j]	gi	Jena [jena]	Giêna
K	k-	[k]	k	Karlstadt [karlftat]	Canxtat
	kn-	[kn]	kn	Knief [kni:f]	Knip
	kl-	[kl]	kl	Kleve [klevə]	Klêvơ
	kr-	[kr]	kr	Krauss [kraus]	Krauxơ
	-k	[k]	c	Schwarzenbek [ʃvartsɛrbek]	Svacxenbêch
	-ks	[ks]	cxơ	Keks [keks]	Kêcxơ
L	l-	[l]	l	Leipzig [laipstik]	Laipxich
	-l	[l]	n	Hegel [hegel]	Hêghen
	-ll	[l]	n	Hall [hal]	Han
	-lb	[lp]	npơ	Albstadt [alpʃtat]	Anpơstat
	-ld	[lt]	ntơ	Bitterfeld [bitɛrfelt]	Bitơphentơ
	-lt	[lt]	ntơ	Altdorf [altdɔrf]	Antơđơp
	-lk	[lk]	ncơ	Pasewalk [pasəvalk]	Paxơvancơ
	-lf	[lf]	nfơ	Ralf [ralf]	Ranphơ
	-ls	[ls]	nxơ	Engels [ɛŋels]	Ênghenxơ
	-lsch	[lʃ]	nsơ	Kölsch [køʃ]	Kuênsơ
	-lm	[lm]	m	Ulm [ulm]	Um
	-ln	[ln]	n	Köln [køln]	Kuên
	-lch	[lç]	nxơ	Kelch [kɛlç]	Kensơ
	-lbt	[lpt]	nptơ	Salbt [zalpt]	Danptơ
	-lgt	[lgt]	nktơ	Folgt [fɔlkt]	Phonktơ
	-lft	[lft]	nftơ	Hilft [hilft]	Hinphtơ
	-lst	[lst]	nxtơ	Holst [hɔlst]	Honxtơ
	-licht	[lçt]	nxtơ	Erdolcht [erdɔlçt]	Ecdơnstơ
-lscht	[lʃt]	nstơ	Fälscht [fɛʃt]	Phenstơ	
-lmt	[lmt]	mtơ	Qualmt [kvalmt]	Kvamtơ	
-lnt	[lnt]	ntơ	Lächelnt [lɛçɛlnt]	Lesentơ	

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-lbs	[lps]	npơ	Kalbs [kalps]	Canpơ
	-lms	[lms]	mxơ	Halms [halms]	Hamxơ
	-lns	[lns]	nxơ	Hölns [hølns]	Huênxơ
	-lchs	[lçs]	nxơ	Elchs [elçs]	Enơ
	-lz	[lts]	nxơ	Buchholz [buxholts]	Buchônơ
	-lbst	[lpst]	npơ xtơ	Salbst [zalpst]	Danpơxtơ
	-lzt	[ltst]	nstơ	Salzt [zaltst]	Danstơ
	-lgst	[lkst]	ncơ xtơ	Folgst [fɔlkst]	Phoncơxtơ
	-lmst	[lmst]	mxơ	Qualmst [kvalmst]	Kvamxtơ
	-lchst	[lçst]	nxtơ	Strolchst [strɔlçst]	Sơơrônstơ
	-lschst	[lʃst]	nstơ	Fälschst [felʃst]	Phenstơ
M	m-	[m]	m	München [mynçən]	Muynsen
	-m	[m]	m	Potsdam [postdam]	Pôtxđam
	-mm	[m]	m	Hamm [ham]	Ham
	-mp	[mp]	mpơ	Lump [lump]	Lumpơ
	-mt	[mt]	mtơ	Samt [zamt]	Damtơ
	-mmt	[mt]	mtơ	Klimmt [klimt]	Klimtơ
	-ms	[ms]	mxơ	Vams [vams]	Vamxơ
	-mft	[mst]	mptơ	Dampt [dampt]	Đamptơ
	-mpf	[mpf]	mphơ	Kampfbandlung [kampfbantlung]	Camphơbanlung
	-mps	[mps]	mpxơ	Mumps [mumps]	Mumpxơ
	-mts	[mts]	msơ	Samts [zamts]	Damsơ
	-mmst	[mʃt]	mxơ	Kommst [kɔmst]	Comxtơ
	-mscht	[mʃt]	mstơ	Ramscht [ramʃt]	Ramstơ
	-mpft	[mpft]	mphtơ	Schimpft [ʃimpft]	Simphtơ
-mpst	[mpst]	mpơ xtơ	Pumpst [pumpst]	Pumpơxtơ	
N	n-	[n]	n	Nürnberg [nynberk]	Nuynbec
	-n	[n]	n	Schwerin [ʃverin]	Sverin
	-nn	[n]	n	Bonn [bɔn]	Bon

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-nd	[nt]	ntơ	Strasund [ʃtrazunt]	Stơraduntơ
	-ng	[ŋ]	ng	Backnang [baknaŋ]	Bacnang
	-nch	[nç]	nxơ	Mönch [møŋç]	Muênxơ
	-nf	[nf]	nơ	Genf [gɛnf]	Genphơ
	-ns	[ns]	nxơ	Hans [hans]	Hanxơ
	-ngs	[ŋs]	ngxơ	Frings [friŋs]	Phơingxơ
	-nks	[nks]	nkxơ	Tanks [tanks]	Tăngxơ
	-nnst	[nst]	nxtơ	Kannst [kanst]	Canxtơ
	-nsch	[nʃ]	nsơ	Mönsch [møŋʃ]	Muênsơ
	-ncht	[nçt]	nxtơ	Tüncht [tynçt]	Tuynstơ
	-nz	[nts]	nsơ	Koblenz [koplɛnts]	Côplɛnxơ
	-nkt	[nkt]	nktơ	Sankt [zankt]	Danktơ
	-nzt	[ntst]	nxtơ	Tanzt [tantst]	Tanxtơ
-ngst	[nkst]	nxtơ	Süngst [zyŋst]	Duynhxơ	
O	o	[o]	ô	Offenburg [ofɛnburk]	Ôphenbuôc
	o(h)	[o]	ô	Iserlohn [izɛlɔn]	Idolɔn
	o(w)	[o]	ô	Lüchow [[lyçɔ]]	Luysô
	ö	[ø]	uê	Köln [køln]	Cuê
	ö(h)	[ø]h	uê	Vöhringen [føriŋɛn]	Phuêringhen
P	p-	[p]	p	Passau [pasau]	Patxau
	pn-	[pn]	pn	Pneumonie [pnɔimoni:]	Pnoimôni
	ps-	[ps]	ps	Psyche [psyxə]	Psuykhơ
	pr-	[pr]	pr	Preis [preis]	Praixơ
	pl-	[pl]	pl	Plan [plan]	Plan
	pf-	[pf]	ph	Pferde [pferdə]	Phêcđơ
	pfr-	[pfr]	phr	Pfropfung [pfropfʊŋ]	Phơophung
	pfl-	[pfl]	phl	Pflanzen [pflantsɛn]	Phơlansɛn
	-pt	[pt]	ptơ	Haupt [haupt]	Hauptơ
	-pf	[pf]	phơ	Topf [topf]	Tophơ
	-ps	[ps]	pxơ	Gips [gips]	Ghipxơ

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-pft		phtơ	Zupft [tsupft]	Suphtơ
Q	q(u)	[kv]	kv	Quickborn [kvikbɔn]	Kvichbon
R	r-	[r]	r	Ravensburg [ravensburk]	Ravenxbuộc
	rh-	[r]	r	Rhein [rain]	Ranh
	-r	[r]	c		
	-r	[ɐ]	a	Trier [tri:ɐ]	Toria
	-rr	[ɐ]	a	Dürr [dyr]	Đuya
	-rth	[ɛtʰ]	athơ	Fürth [fyrtʰ]	Phuyathơ
	-rb	[rp]	p	Korb [kɔrp]	Cop
	-rg	[rk]	c	Burg [burk]	Buộc
	-rch	[ɛç]	axơ	Kirch [kirç]	Kiaxơ
	-rs	[ɛs]	axơ	Lars [lars]	Laxơ
	-rm	[ɛm]	m	Darmstadt [darmʃtat]	Đămstat
	-rf	[ɛf]	p	Düsseldorf [dysɛldorf]	Đuyxendop
	-rl	[ɛl]	n	Erlkönig [ɛrlkøniç]	Encuênic
	-rn	[ɛn]	n	Bayern [baiɛən]	Bayen
	-rms	[ɛms]	mxơ	Warms [varms]	Vamxơ
	-rns	[ɛns]	nx	Arnsberg [arnsbɛrk]	Anxbec
	-rbs	[ɛps]	pxơ	Korbs [kɔrbs]	Copxơ
	-rbt	[ɛpt]	ptơ	Gerbt [gɛrpt]	Gheptơ
	-rst	[rst]	txơ	Eichhorst [aiçhɔrst]	Aisơhotxơ
	-rft	[rft]	ptơ	Erftstadt [ɛrftʃtat]	Eptơstat
	-rls	[rls]	nx	Karlsbad [karlsbat]	Canxbat
	-rmt	[rmt]	mtơ	Wärmt [vɛrmt]	Vemtơ
	-rnt	[rnt]	ntơ	Lernt [lɛrnt]	Lentơ
	-rkt	[rks]	ctơ	Markt [markt] ?	Mactơ
-rts	[rts]	txơ	Wirts [virts]	Vietxơ	
-rks	[rks]	cxơ	Murks [murks]	Muôcxơ	
-rchs	[rçs]	cxơ	Storchs [ʃtɔçs]	Stoocsơ	

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-rd	[rt]	t	Nord [nort]	Not
	-rbst	[bpst]	pxtơ	Herbst [hɛrpst]	Hepxtơ
	-rzt	[rtst]	tstơ	Arzt [artst]	Atxtơ
	-rschs	[rʃs]	csơ	Hirschgeweih [hɪrʃgɛvaɪ]	Hiêcsơghêvai
	-rfst	[rfst]	pxtơ	Darfst [darfst]	Đapxtơ
	-rmst	[rmst]	mxtơ	Wärmst [vɛrmst]	Vemxtơ
	-rnst	[rnst]	nxtơ	Ernst [ɛrnst]	Enxtơ
	-rlst	[rlst]	nxtơ	Quirlst [[kvɪrlst]]	Kvinxtơ
	-rchst	[rçst]	cxtơ	Horchst [hɔrçst]	Hoocxtơ
S	s-	[z]	d	Sachsen [zaxsən]	Dăcxen
	sch-	[ʃ]	s	Schumache [ʃumaxə]	Sumakhơ
	schw-	[ʃv]	sv	Schwabach [ʃvabax]	Svabac
	schm-	[ʃm]	sm	Schmidt [ʃmit]	Smit
	schn-	[ʃn]	sn	Schneider [ʃnaɪdɛ]	Snaiđơ
	schl-	[ʃl]	sl	Schlaf [ʃlaf]	Slap
	schk-	[ʃk]	sk	Schkreuditz [ʃkrɔɪdɪts]	Sɔkroidit
	st-	[ʃt]	st	Stuttgart [ʃtutgart]	Stutgat
	sp-	[ʃp]	sp	Spee [ʃpe]	Spê
	sm-	[ʃm]	sm	Smoking [ʃmɔkiŋ]	Smôkinh
	sl-	[ʃl]	sl	Slevogt [ʃlɛfɔkt]	Slêphot
	sk-	[ʃk]	sk	Skandinavien [ʃkandɪnavi:n]	Scandinaviên
	spr-	[ʃpr]	sopr	Spree [ʃpre]	Soprê
	str-	[ʃtr]	sotr	Stralsund [ʃtralzunt]	Sotơrandun
	spl-	[ʃpl]	sopl	Splitt [[ʃplit]]	Soplit
-s	[s]	xơ	Mais [mais]	Maixơ	
-ss	[s]	t/xơ	Hess Lichtenau [hɛs liçtənau]	Hexơ Lisotennau	
-st	[st]	t	Ostsee [ɔstze]	Ôxtơđê	

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-sk	[sk]	t	Kiosk [kiosk]	Kiet
	-sch	[ʃ]	c	Schwäbisch [ʃvɛbiʃ]	Svebicsơ
	-sts	[sts]	txơ	Nests [nɛsts]	Netxơ
	-scht	[ʃt]	tsơơ	Mischt [miʃt]	Mitsơơ
	-schst	[ʃst]	sơ- txơ	Rauschst [rauʃst]	Rausơtxơ
β	β-	[s]	x	Weißenburg [vaɪsɛnbʊrk]	Vaixenbuộc
	-β	[s]	t/xơ	Malliβ [malis]	Malixơ
T	t-	[t]	t	Tangermüde [tangəmydə]	Tăngơmyđơ
	th-	[th]	th	Thüringen [t'yriŋən]	Thuyringen
	tr-	[tr]	tơơ	Trier [tri:r]	Tơria
	-tt	[t]	t	Eichtätt [aiçtet]	Aistet
	-th	[tʰ]	thơ	Bayreuth [baɪrɔɪtʰ]	Bayroithơ
	-tz	[ts]	txơ	Neustrelitz [nɔɪʃtrelits]	Noisơtơrelitxơ
	-tzt	[tst]	txơơ	Sitzt [sitst]	Ditxơơ
	-tزش	[tsʃ]	tsơ	Delitzsch [delitsʃ]	Đêlitsơ
	-tschs	[tʃs]	tsơ	Rutschs [rutʃs]	Rutsơ
	-tscht	[tʃt]	tơơ	Peitscht [paɪtʃt]	Paitơơ
U	u	[u]	u	Ulm [ulm]	Um
	u(rt)	[u]rt	uô(c)	Frankfurt [frankfurt]	Phơrăngphuộc
	ü	[y]	uy	München [mynçən]	Muynsen
	ü(h)	[y]	uy	Mühlhausen [mylhausən]	Muylơhauxen
	ue	[ue]	uê	Uelzen[ueltsən]	Uênxen
V	v-	[f]	f	Volk [folk]	Phônơ
W	w-	[v]	v	Weima [vaima]	Vaima
	-w	(câm)	không	Rathenow [rat'əno]	Rathơnô
X	x-	[s]	x	Xanten [santən]	Xanten
	-x	[ks]	cxơ	Marx [marks]	Macxơ

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
Y	y	[y]	uy	Pyrmont [pyrmont]	Puyamontơ
Z	z-	[ts]	x	Zetel [tsetel]	Xetten
	zw-	[tsv]	xv	Zwickau [tsvikau]	Xvichkau
	-z	[ts]	xơ	Chemnitz [xɛmnits]	Khemnitxơ

Phụ lục số 24
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga

Tiếng Nga		Chữ Latinh	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Vị trí			Địa danh tiếng Nga	Địa danh tiếng Việt
A		a	A	Алтай	Antai
B	б-	b	b	Болородицк	Bôlôrôđixcơ
	-б		p	Абхазский хребет	Dãy núi Apkhadia
B	в-	v	v	Волга	Vônga
	-в		p	Ивня	Ipnhia
Г	г-	g	g	Гагино	Gaghinô
	-г (cuối từ)		gơ	Альтенбург	Antenburgơ
Д	д-	d	đ	Дон	Đôn
	-д		t	Волгоград	Vôngagrat
E		je	e	Екимовичи	Ekimôvitri
					Клетня
E		jo	lô	Оленёк	Ôlenhiôc
Ж	ж-	ž	gi	Жохова	Giôkhôva
	-Ж (cuối từ)		sơ	Фатеж	Phachesơ
	ж + Рў		giơ	Рождествено	Rôgiơđextovenô
З	з-	z	d	Заветы Ильича	Davetu Ilitra
	-з		dơ	Издешково	Idơđescôvô
И		i	i	Сибирь	Xibiri
Й		j	lươc âm	Шальский	Sanxki
	ей		ây	Кирейково	Kirâyucôvô
K	к + и, е, ё	k	k	Кета	Keta
	к + у, о, а		c	Скопин	Xcôpin
				Курск	Curoхcơ
	-ик		ch	Омельник	Ômennich
	- РВ + к		cơ	Курск	Curoхcơ

Tiếng Nga		Chữ Latinh	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Vị trí			Địa danh tiếng Nga	Địa danh tiếng Việt
Л	л-	l	l	Леваши	Levasi
	-л		n	Холмы	Khônmy
	-ль			Андреаполь	Andrêarôn
М	м + 2 Pÿ	m	m	Молома	Môlôma
			mơ	Мндоянц	Mơndôianxơ
				Мстислав	Mốxtixlap
Н		n	n	Нева	Nêva
О		o	ô	Волга	Vônga
П	П + 2 Pÿ	p	p	Пермь, Апия	Peromi, Apia
			pơ	Псков	Pốxсôp
Р	р- Р (субít từ)	r	r	Ростов	Rốxtôp
			rơ	Днепр	Đơnheprơ
С	с-	s	x	Саратов	Xaratôp
	-с		xơ	Богомолес	Bôgômôlexơ
	с + 2 Pÿ			Скрамтаев	Xốscramtaev
Т	т + 2 Pÿ	t	t	Тагил	Taghin
			tơ	Трёмина	Tơrêfmina
				Тхаб	Tốkhap
У		u	u	Унеча	Unhetra
Ф	ф-	f	ph	Фокино	Phôkinô
	-ф		p	Ефремов	Epremôp
Х	х-	h	kh	Хабаровск	Khabarôpxơ
	-х		khơ	Бахта	Bakhôta
Ц	ц-	c	x	Цуриб	Xurip
	-ц		xơ	Кнуянц	Cnuianxơ
Ч	ч-	ç	tr	Челябинск	Treliabinxơ
	ч + 2 Pÿ		s	Чмшкян	Smoskian
			-ч	tơ	Бонч
Ш	ш-; ш + Pÿ	ş	s	Шамары	Samaru
	-ш		sơ	Капаш	Capasơ

Tiếng Nga		Chữ Latinh	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Vị trí			Địa danh tiếng Nga	Địa danh tiếng Việt
Щ		š, č	s	Щелково	Sencôvô
Ы		y	ư	Сылва	Xưnva
Э		e	e	Эрзин	Erōdin
			e	Эльток	Entôc
Ю		ju	iu	Юдома	Iudôma
Я		ja	ia	Явас	Iavaxơ
Ъ	- Pÿ + Ъ	i	i	Обь, Сибирь	Ôbi, Xibiri

Ghi chú:

1. *- (đầu âm tiết)
2. PÂ (phụ âm)
3. -* (cuối âm tiết)
4. +: kết hợp
5. Ô vị trí để trống có nghĩa "ở mọi vị trí"

Phụ lục số 25
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán

STT	Địa danh	Phiên âm Latinh	Hán Việt	Cách ghi trên bản đồ
1	北京	Běijīng	Bắc Kinh	Bắc Kinh (Beijing)
2	天津	Tiānjīn	Thiên Tân	Thiên Tân (Tianjin)
3	河北	Héběi	Hà Bắc	Hà Bắc (Hebei)
4	山西	Shānxī	Sơn Tây	Sơn Tây (Shanxi)
5	辽宁	Liáoníng	Liêu Ninh	Liêu Ninh (Liaoning)
6	吉林	Jílín	Cát Lâm	Cát Lâm (Jilin)
7	黑龙江	Hēilóng jiāng	Hắc Long Giang	Hắc Long Giang (Heilong jiang)
8	上海	Shānghǎi	Thượng Hải	Thượng Hải (Shanghai)
9	江苏	Jiāngsū	Giang Tô	Giang Tô (Jiangsu)

10	浙江	Zhéjiāng	Triết Giang	Triết Giang (Zhejiang)
11	安徽	Ānhuī	An Huy	An Huy (Anhui)
12	福建	Fújiàn	Phúc Kiến	Phúc Kiến (Fujian)
13	江西	Jiāngxī	Giang Tây	Giang Tây (Jiangxi)
14	山东	Shāndōng	Sơn Đông	Sơn Đông (Shandong)
15	河南	Hénán	Hà Nam	Hà Nam (Henan)
16	松花湖	Sōnghuāhú	Tùng Hoa Hồ	Hồ Tùng Hoa (Songhua hu)
17	漓江	Líjiāng	Li Giang	Li Giang (Lijiang)
18	东山岭	Dōngshānlǐng	Đông Sơn Lĩnh	Đông Sơn Lĩnh (Dongshan ling)
19	峨眉山	Éméishān	Nga Mi Sơn	Nga Mi Sơn (Emei shan)

20	火焰山	Huǒyànshān	Hỏa Diệm Sơn	Hỏa Diệm Sơn (Huoyan shan)
21	天子山	Tiānzǐshān	Thiên Tử Sơn	Thiên Tử Sơn (Tianzi shan)
22	东湖	Dōnghú	Đông Hồ	Đông Hồ (Dong hu)
23	庐山	Lúshān	Lư Sơn	Lư Sơn (Lu shan)
24	千佛山	Qiānfóshān	Thiên Phật Sơn	Thiên Phật Sơn (Qianfo shan)

Phụ lục số 26
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha

	Tiếng Bồ Đào Nha	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Bồ Đào Nha	Địa danh tiếng Việt
A	a	[a]	a	Amazonas [amazona]	Amazôna
	á	[a]	a	Pá [pa]	Pa
	â	[a]	a	Tânia [tania]	Tania
	ão	[aw]	ao	Mão [maw]	Mao
	au	[au]	ao	Macau [makau]	Macao
	ãe	[ay]	ai	Mãe [may]	Mai
B	b	[b]	b	Brasil [brazil]	Bradín
C	c + (a, o, u)	[k]	c	Cabinda [kabinda]	Cabĩnda
	c + (e, i)	[x]	x	Necessário [nɨsɨsario]	Nuxuxariu
	ch + (a, u, i, e)	[ʃ]	s	Chuva [suva]	Xuva
ç	ç	[s]	x	Cabeça [kabesa]	Cabêxa
D	d	[d]	đ	Dia [dia]	Đĩa
E	e (<i>mang trọng âm</i>)	[e]	ê	Seda [seda]	Xêđa
	ê	[e]	ê	Lêem [leẽ]	Lêanh
	é	[e]	ờ	Técnica [teknika]	Têchnica
	-e	[ɨ]	ư	Venté [ventɨ]	Ventư
	em, en	[ẽ]	anh	Quem [kẽ]	Canh
	ei	[ay]	ây	Dinheiro [dinhayru]	Đinhâyru
F	f	[f]	ph	Falo [falu]	Phalu
G	g + (a, o, u)	[g]	g	Ruga [ruga]	Ruga
	g + e	[ʒ]	gi	Gente [zent]	Giêntư
	g + i	[ʒ]	gi	Margine [margin]	Margin
H	h (<i>không đọc lên</i>)			Hora [ora]	Ôra
I	i	[i]	l	Prima [prima]	Prima
J	j	[ʒ]	gi	Jornal [ornal]	Giornan
K	k	[k]	k	Kenia [kenia]	Kênia
L	l	[l]	l	Luna [luna]	Luna
	lh	[λ]	li	Filho [fiλiu]	Philiu
M	m	[m]	m	Campo [kampu]	Campu
	am	[ãw]	ao	Falam [falãw]	Phalao

Tiếng Bồ Đào Nha		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Bồ Đào Nha	Địa danh tiếng Việt
N	n	[n]	n	Veneto [veneto]	Vênêtô
	nh	[ɲ]	nh	Vinho [viɲu]	Vinhu
O	o (mang trọng m giã)	[o]	ô	Sol [sol]	Xôn
	o-	[ɔ]	o	Organo [ɔrganu]	Ororganu
	-o	[u]	u	Caderno [kadenu]	Cađerônu
	-o- (không mang trọng âm)	[u]	u	Professora [prufisora]	Pruphuxura
	ó	[ɔ]	o	Só[sɔ]	Xo
	ou	[o]	ụ	Sou [so]	Xô
P	p	[p]	p	Portugal [portugal]	Purtugan
Q	qua/que	[q]	q	Quatro[qwatru]	Quatoru
R	r-	[r]	r	Rua[rwa]	Roa
	rr	[r]	R (Miền Trung)	Carro[karu]	Caru
	-r-	[r]	r	Caro[karu]	Caru
S	-s-	[z]	d	Casa[kaza]	Cada
	s-	[x]	x	Saber[xaber]	Xabêo
	-s	[ʃ]	sơ	Selvas[selvaʃ]	Xênvaso
	ss	[x]	x	Passo[pasu]	Paxu
T	t	[t]	t	Tempo [tempu]	Tempu
X	x	[ʃ]	s	Xadrez [ʃadrez]	Sađrê
	-x	[x]	xơ	Félix [felix]	Phêlixơ
	-x-	[gz]	d	Exame [egzami]	Êchdamu
U	u	[u]	u	Subito [subitu]	Xubittu
V	v	[v]	v	Vinho [vinhu]	Vinhu
Z	-z-	[z]	d	Azar [adar]	Adarơ
	-z	[ʃ]	sơ	Feliz [feliʃ]	Phêlisơ
W	W (từ vay mượn : Washington, Waterloo..)				
Y	Y (từ vay mượn: Yoga, New York, Yemen)				

Phụ lục số 27
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani

	Tiếng Rumani	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Rumani	Địa danh Tiếng Việt
A	a	[a]	a	Andes	Ađơ
	ea	[ea]	e	Fereastră [ferestrə]	Phêrextơ
	ia	[ia]	ia	Iarnă [iarnə]	Ianơ
	âi	[iï]	ư	Pâine [paine]	Pưinê
	ai	[ai]	ai	Hain [hainə]	Hainơ
	au	[au]	au	Autobuz [autobuz]	Autôbut
	ă	[ə]	ơ	Pământ [pəm]	Pơmưn
B	b	[b]	b	Bunic	Bunich
C	ca, co, cu	[k]	c	Casă [kaxə]	Caxa
	ce	[ts]	ch	Centru [tsentru]	Chentru
	ci	[ts]	ch	Cinchi [tsintsi]	Chinchi
	che	[ke]	k	Ochelari [okelari]	Ěkêlari
	chi	[ki]	ki	Chimie [kimie]	Kimiê
D	d	[d]	đ	Dulap [dulap]	Đulap
	-d	[d]	t	Pod [pod]	Pôt
E	e	[e]	ê	Elevă [elevə]	Ălêvơ
	ea	[ε]	e	Fereastră [ferestrə]	Phêrextơ
F	f	[f]	ph	Fată [fatə]	Phatơ
G	ga, gu, go	[g]	g	Ga [garə]	Garơ
	ge, gi	[Z]	ge	Agentă [agentə]	Agientơ
		[z]	gi	Mingi [minzi]	Mingi
	ghe	[g]	ghê	Ghem [ghem]	Ghem
	ghi	[g]	ghi	Ghid [ghid]	Ghit
H	h	[h]	h	Haină [hainə]	Hainơ
I	i	[i]	i	Inimă [inimə]	Ynimơ
	ii	[iï]	i	Fiică [fiikə]	Phicơ
	ie	[ie]	ye	Iepure [jepure]	Yôpurê
	iu	[iu]	yu	Iubire [iubire]	Yubirê

Tiếng Rumani		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Rumani	Địa danh Tiếng Việt
	ia	[ia]	ya	Iarbă[iarbə]	Yabơ
J	j	[Z]	gi	Jamaica [zamaika]	Giamaica
K	K	[k]	k	Kenia [kenia]	Kênia
L	L	[l]	l	Lume [lume]	Lumê
M	M	[m]	m	Mare [mare]	Marê
N	N	[n]	n	Nume [nume]	Numê
O	O	[o]	ô	Oslo [oslo]	Ûxlô
	Oa	[ua]	oa	Oameni [wameni]	Oamêni
	Oi	[oi]	oi	Noi [noi]	Noi
	Oai	[oai]	oai	Rusoaică [rusoaicə]	Ruxoaiơ
	Oo	[o/o]	ô	Zoologie [zoologie]	Dôlôgiê
P	P	[p]	p	Pace	Patrê
R	r	[r]	r	Rece [radio]	Radiô
S	S	[s]	x	Sora [sora]	Xôra
S	S	[S]	S (miền trung)	Sapte [sapte]	Saptê
T	t	[t]	t	Timp [timp]	Tim
	t (phẩy dưới)	[ts]	x	Tigan [tsigan]	Xigan
U	U	[u]	u	Ureche [ureke]	Urêkê
	Uu	[u/u]	u u	Ambiguu [ambiguu]	Ambigu
	Iau	[iau]	iau	Suiiau [suiiau]	Xuiiau
V	V	[v]	v	Vara [vara]	Vara
X	x	[cs]	x	Xerox [cserox]	Xêrucơ
		[gz]	d	Examen [egzamen]	Ádamen
Z	Z	[z]	d	Ziar [zia]	Dia
W	W (từ vay mượn) Washington, Waterloo...				
Y	Y (từ vay mượn) Yoga, New York, Yemen...				
Q	Q (từ vay mượn) Quatar...				

Phụ lục số 28
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia

Tiếng Italia		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Italia	Địa danh tiếng Việt
A	a	[a]	a	Adige [adize]	Ăđigiê
				Alpi Savoie [alpi savɔaje]	Anpi Xavoa
B	b	[b]	b	Basilicata [basilicata]	Baxilicata
C	c + (a, o, u)	[k]	c	Caldo [kaldo]	Candô
				Come [kome]	Cômê
				Cubo [kubo]	Cubô
	c + (e, i)	[tʃ]	tr	Centro [tʃentro]	Trentorô
				Cinque [tʃintqwe]	Trinquê
	chi	[ki]	ki	Chimica [kimika]	Kimica
che	[ke]	ke	Che [ke]	Kê	
D	d	[d]	đ	Rado [rado]	Rađô
E	e	[e]	ê	Etruria [etruria]	Êtoruria
				Seta [seta]	Xêta
				Due [Due]	Đuê
F	f	[f]	ph	Firenze [firenxe]	Phirenxê
G	g + (a, o, u)	[g]	g	Gallo [galo]	Galô
				Gelo [dzelo]	Giêlô
	g + (e, i)	[ʒ]	gi	Margine [marzine]	Maginê
				gh + (e, i)	[g]
				ghi	Laghi [lagi]
gl	[λλ]	li	Famiglia [famiλλ]	Phamilia	
H	h (câm)	[h]		Hai [ai]	Ai
I	i	[i]	i	Italia [italia]	Italia
				Prima [prima]	Prima
K	k	[k]	k	Kenia [kenia]	Kênia

Tiếng Italia		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Italia	Địa danh tiếng Việt
L	l	[l]	l	Liguria [liguria]	Liguria
				Lombardia [lombardia]	Lômbađia
				Lucania [lukania]	Lucania
M	m	[m]	m	Campana [kampana]	Campana
N	n	[n]	n	Veneto [veneto]	Vênêtu
O	o	[o]	ô	Sole [sole]	Xôlê
P	p	[p]	p	Padana [padana]	Pađana
Q	q	[kw]	q	Cinque [tʃinkwe]	Trinquê
				Quanto [kwanto]	Quantu
R	-r	[r]	rơ	Carta [karta]	Carôta
	r-	[r]	r	Roma [roma]	Rôma
S	-s-	[z]	d	Casa [kaza]	Cada
	s-	[x]	x	San Floriano [san floriano]	Xan Pholorianô
	Sci/sce	[ʃ]	s	Uscire [usire]	Usirê
	-ss-	[x]	x	Passo [paso]	Paxô
T	t	[t]	t	Tempo [tempo]	Tempô
U	u	[u]	u	Subito [subito]	Xubitô
				Udine [udine]	Uđinê
V	v	[v]	v	Salvare [salvare]	Xanvarê
Z	ts	[ts]	x	Forza [fortsa]	Phooxa
X	X (từ vay mượn)				
W	w (từ vay mượn : Washington, Waterloo)				
Y	y (từ vay mượn): Yoga, New York, Yemen				

Phụ lục số 29**Hướng dẫn áp dụng các mẫu phiên chuyển địa danh nước ngoài sang tiếng Việt****1. Phiên chuyển địa danh nguyên ngữ tự dạng Latinh**

1.1. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh (Phụ lục số 20) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh: Antigua và Bacbuđa, Ôxtơrâyliã, Bacbađôt, Bahamat, Bêlidê, Bôtxoana, Đảo Cúc, Đôminica, Micrônêxia, Anh, Grênađa, Gana, Gãmbia, Guyana, Giamaica, Kiribati, Xanhkit Nêvit, Xanh Luxia, Libêria, Môtiriut, Namibia, Nigiêria, Papua Niughinê, Xôlômôn, Xiera Lêôn, Triniđat và Tôbagô, Tuvalu, Uganda, Hoa Kỳ, Xanh Vincen và Grênađin, Dãmbia, Dimbabuê;

b) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Anh là phổ biến: Brunây, Canađa (trừ vùng Quêbec), Eritoria, Phighi, Ấn Độ, Ailen, Kênya, Lêôthô, Malauy, Macsan, Manta, Nauru, Niu Dilân, Philippin, Pakixtan, Palau, Ruandã, Xâysen, Xoadilen, Xamoa, Xingapo, Nam Phi, Tandania, Tônga;

c) Phiên chuyển địa danh thuộc các vùng lãnh thổ có ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và các ngôn ngữ khác (trừ Pháp): Aruba, Ashmore and Cartier, Anguilla, Netherlands Antilles, Northern Mariana, Baker and Howland, Bermuda, Coral Sea, Bouvet, Cayman, Cocos, Christmas, Jan Mayen, Jarvis, Jersey, Johnston, Greenland, Guam, Guernsey, Heard and Mcdonald, Kingman, British Indian Ocean Territory, Isle of Man, Midway, Montserrat, Antarctica, South Georgia and South Sandwich island, Navassa, Norfolk, Panmyra, Faeroe, Falkland, Pitcairn, Tokelau, Turks and Caicos, British Virgin, Virgin islands of the United States, Saint Cristopher and Nevis, Saint Helena and dependencies, Svalbad, American Samoa, Wake Islands, Niue, Gibrantar;

d) Phiên chuyển địa danh các đối tượng địa lý chưa xác định chủ quyền quốc gia, lãnh thổ.

1.2. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp (Phụ lục số 21) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Pháp: Bênanh, Buôckina Phaxô, Trung Phi, Công gô, CHDC Công gô, Côt Đivoa, Pháp, Gabông, Ghinê, Haiti, Mali, Mônacô, Nigiê, Tôgô, Xênegan;

b) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Pháp là phổ biến: Bĩ, Burunđi, Camơrun, Vùng Quêbec thuộc Canađa, Sát, Cômô, Lucxembua, Mađagaxca, Thụy Sĩ, Vanuatu;

c) Phiên chuyển địa danh các vùng lãnh thổ thuộc Pháp: French Guiana, Guadelope, Martinique, Mayotte, New Caledonia, Wallis and Futuna, French Polynesia, Reunion, French Southern anh Antarctic land, Saint Pierre and Miquelon.

1.3. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha (Phụ lục số 22) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Tây Ban Nha: Aentina, Bôlivia, Côlômbia, Côxta Rica, Cuba, Chilê, Đôminicana, Êcuado, En Xanvađo, Goatêmala, Ghinê Xích đạo, Hônđurat, Mexicô, Nicaragua, Panama, Puêtô Ricô, Tây Ban Nha, Uruguay, Vêneduêla, Xarauy;

b) Địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên trong đó tiếng Tây Ban Nha là phổ biến: Paragoay, Pêru.

1.4. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha (Phụ lục số 26) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Bồ Đào Nha: Ăngôla, Braxin, Cáp Ve, Ghinê Bitxao, Môđămbich, Bồ Đào Nha, Xao Tômê và Prinxipê;

b) Địa danh thuộc nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Bồ Đào Nha là phổ biến: Đông Timo.

1.5. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức (Phụ lục số 23) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Đức, Áo, Lichtenstai.

1.6. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani (Phụ lục số 27) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Rumani, Mônđôva.

1.7. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia (Phụ lục số số 28) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Italia, Vaticăng, Xan Marinô.

1.8. Sử dụng sách chuyên môn, trang Web của từ điển mở Wikipedia (Die freie Enzyklopädie Wikipedia) để tra cứu, phiên chuyển địa danh Latinh của các quốc gia: Ăndôra, Anbani, Adecbaigian, Bôxnia Hecxêgôvina, Butan, Síp, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Extônia, Phần Lan, Croatia, Hungary, Inđônêxia, Aixôlen, lítva, Latvia, Malaixia, Hà Lan, Na Uy, Ba Lan, Thụy Điển, Xiôvênia, Xiôvakia, Xurinam, Tuôcmênixtan, Thổ Nhĩ Kỳ, Udôbêkixtan, Xamoa, Xômali, Xri Lanca.

2. Phiên chuyển địa danh tự dạng không Latinh

2.1. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga (Phụ lục số 24) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh tiếng Nga.

2.2. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán (Phụ lục số 25) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh tiếng Trung Quốc.

2.3. Sử dụng tài liệu chuyên môn, trang Web của từ điển mở Wikipedia (Die freie Enzyklopädie Wikipedia) để tra cứu và phiên chuyển địa danh đã Latinh hoá thuộc các nước sau: Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất, Apganixtan, Acmênia, Bắnglăđet, Bungaria, Baranh, Bêlarut, Gibuti, Angiêri, Ai Cập, Êtiôpia, Grudia, Gioocđani, Hy Lạp, Ixraen, Irắc, Iran, Nhật Bản, Kiaghixtan, Campuchia, Triều Tiên, Hàn Quốc, Kô Oet, Kadăcxtan, Lào, Libăng, Libi, Maroc, Maxêđônia, Myanma, Mông Cổ, Môritani, Mandivoer, Nêpan, Ôman, Cata, Ả Rập Xêut, Xuđăng, Xyria, Thái Lan, Tatghikixtan, Tuynidi, Ukraina, Yêmen, Xecbi, Môngtênêgrô, Palectin.

Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh nước ngoài

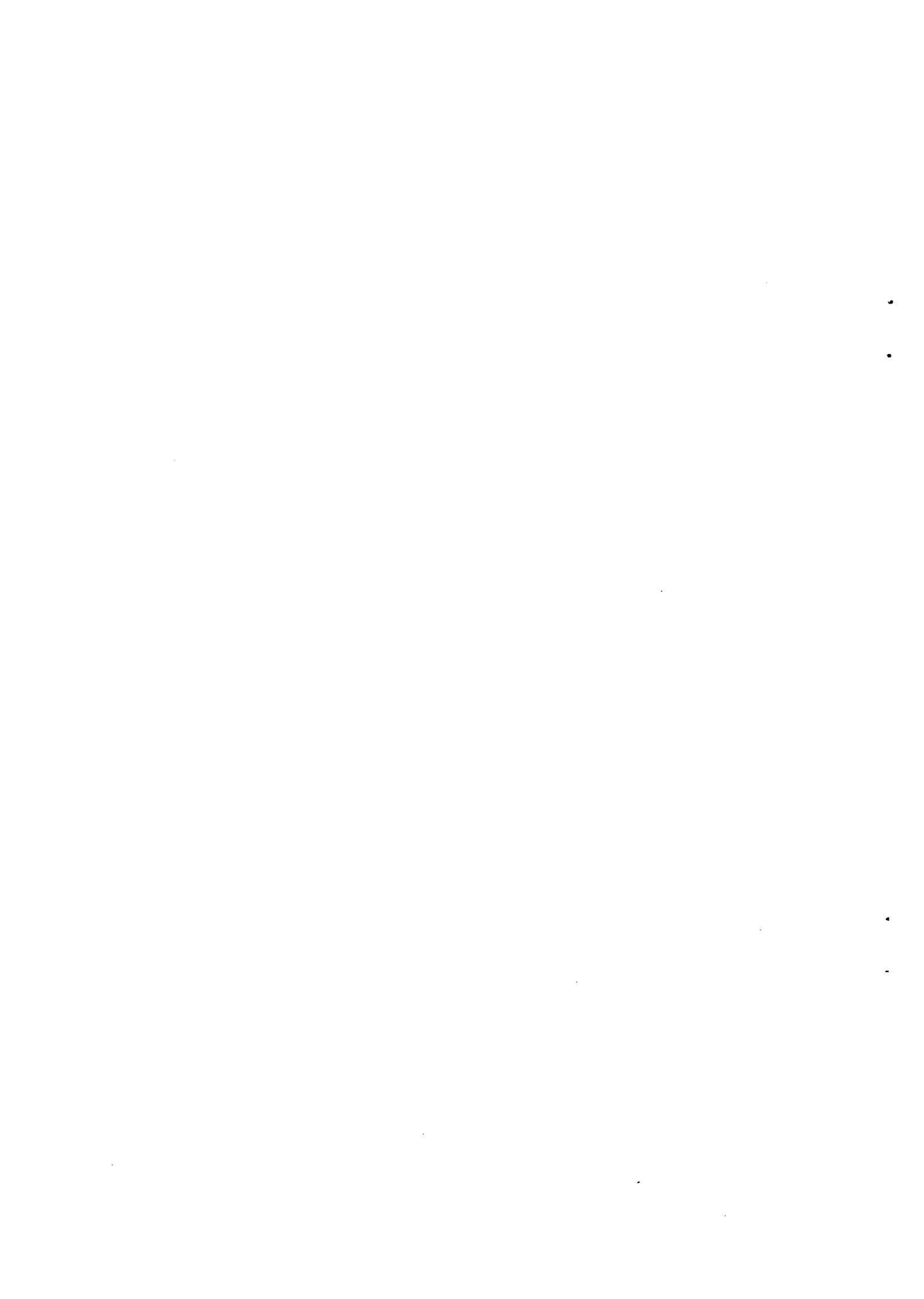
Mã quốc gia	Địa danh nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	Phiên âm quốc tế	Địa danh chuẩn hóa	Mã ĐVHC cấp 1	Loại đối tượng	Mã nhóm đối tượng	Tài liệu đối chiếu			Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
							(Tên tài liệu 1)	(Tên tài liệu 2)	(Tên tài liệu 3)	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16



Phụ lục số 31

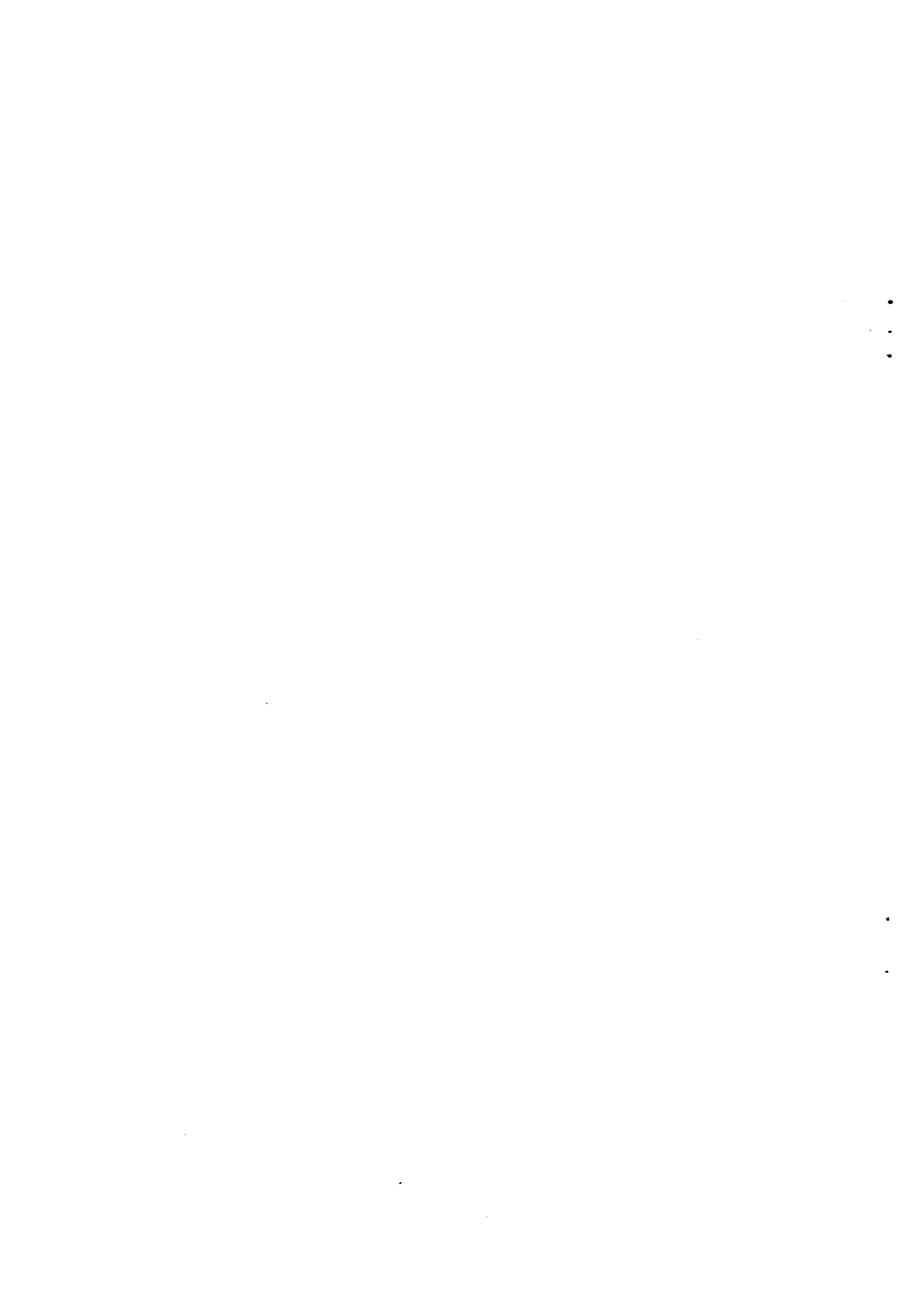
Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ

Nội dung	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ghi chú
Mã quốc gia	Text	20	
Tên quốc gia	Text	30	
Ngôn ngữ nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	Text	30	
Phiên âm quốc tế	Text	30	
Mã ĐVHC cấp 1	Text	20	
Tên ĐVHC cấp 1	Text	30	
Mã ĐVHC cấp 2	Text	20	
Tên ĐVHC cấp 2	Text	30	
Vĩ độ	Text	10	độ, phút
Kinh độ	Text	10	độ, phút
Diện tích	Decimal		km ²
Dân số	Integer		người
Ghi chú	Text	1500	



Phụ lục số 32
Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh nước ngoài
đối với các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo

Nội dung	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ghi chú
Mã quốc gia	Text	20	
Địa danh	Text	30	
Loại đối tượng	Text	30	
Nhóm đối tượng	Text	30	
Tên quốc gia	Text	30	
Ngôn ngữ gốc hoặc ngôn ngữ Latinh hóa	Text	30	
Phiên âm quốc tế	Text	30	
Mã ĐVHC cấp 1	Text	20	
Mã ĐVHC cấp 2	Text	20	
Vĩ độ trung tâm	Text	10	độ, phút
Kinh độ trung tâm	Text	10	độ, phút
Vĩ độ điểm đầu	Text	10	độ, phút
Kinh độ điểm đầu	Text	10	độ, phút
Vĩ độ điểm cuối	Text	10	độ, phút
Kinh độ điểm cuối	Text	10	độ, phút
Mã địa danh	Text	20	
Ghi chú	Text	1500	



Phụ lục số 33: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài được chuẩn hóa

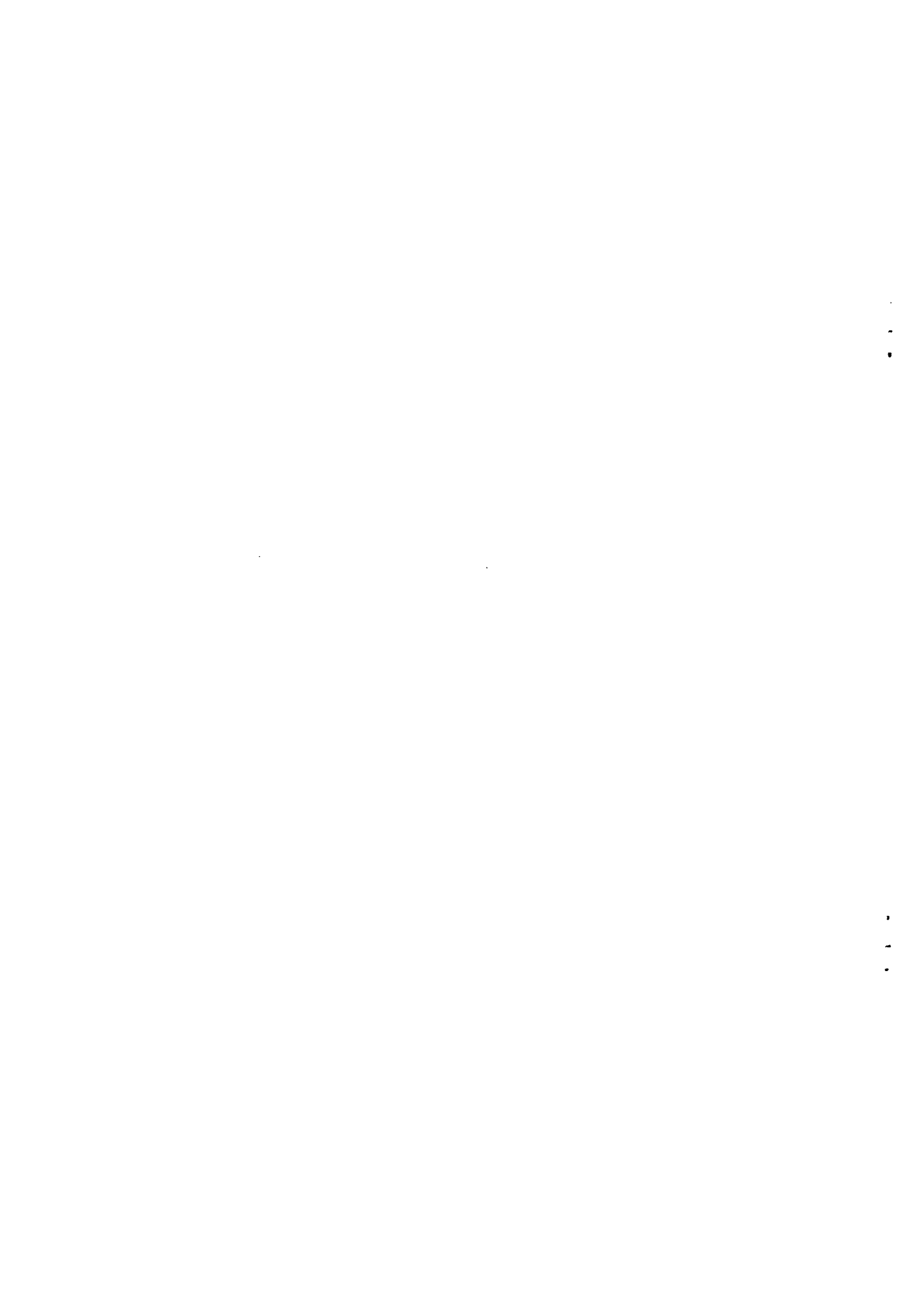
Mã quốc gia	Địa danh	Địa danh nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	Phiên âm quốc tế	Loại đối tượng	Mã nhóm đối tượng	Mã ĐVHC cấp 1	Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
							Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

•
-
•

•
-
•

Phụ lục số 34: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ

Mã quốc gia	Địa danh	Địa danh nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	Phiên âm quốc tế	Loại đối tượng	Mã ĐVHC cấp 1	Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối	
						Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ



Phụ lục số 35
Quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ

Nội dung	Chữ viết tắt	Nội dung	Chữ viết tắt
Sông	Sg.	Hang	Hg.
Suối	S.	Động	Đg.
Kênh, kinh	K.	Núi	N.
Mương	Mg.	Thành phố	TP.
Đa, Đắc	Đ.	Thị xã	TX.
Huổi, Hoay	H.	Quận	Q.
Ngòi	Ng.	Huyện	H.
Rạch	R.	Bản, buôn	B.
Khuổi	Kh.	Thôn	Th.
Krông	Kr.	Làng	Lg.
Klong	Kl.	Mường	Mg.
Nậm, nậm	Nm.	Xóm	X.
Rào	R.	Chòm	Ch.
Lạch	L.	Phum	Ph.
Luồng	Lg.	Plei	Pl.
Cửa sông	C.	Trại	Tr.
Biển	B.	Nông trường	Nt.
Vịnh	V.	Lâm trường	Lt.
Vũng, vụng	Vg.	Công ty	Cty.
Hòn	H.	Công viên	Cv.
Mũi đất	M.	Trại, nhà điều dưỡng	Đd.
Đảo	Đ.	Vườn Quốc gia	Vqg.
Quần đảo	QĐ.	Khu bảo tồn thiên nhiên	Bttn.
Bán đảo	BĐ.	Khu du lịch	Đl.

Nội dung	Chữ viết tắt	Nội dung	Chữ viết tắt
Khu di tích	Dt.	Ủy ban nhân dân	UBND.
Khu nghỉ mát	Ngm.	Xăng dầu	XD.
Đại học	ĐH.	Bưu điện	BĐ.
Cao đẳng	CĐ.	Khu công nghiệp	KCN.
Trung học phổ thông	THPT.	Nhà máy	NM.
Trung học cơ sở	THCS.	Xí nghiệp	XN.
Tiểu học	TH.		

Ghi chú:

Trong bảng danh mục các chữ viết tắt trên đây có một số nội dung trùng kí hiệu nhưng trên bản đồ địa hình quy định kiểu chữ, màu sắc khác nhau nên không bị nhầm lẫn giữa các kí hiệu viết tắt.